SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La; Thời gian ký: 2026-10-22T17:44:15+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 65/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XVI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Nghị định số 331/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin;

Căn cứ Nghị định số 333/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng;

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Chỉ thị số 57-CT/TW ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin, an ninh dữ liệu trong hệ thống chính trị;

Thực hiện Nghị quyết số 1637/NQ-UBTVQH15 ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt Đề án Chuyển đổi số của Quốc hội giai đoạn 2025-2030; Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045; Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số (phiên bản 1.0); Công văn số 4973/VPQH-CĐS ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Văn phòng Quốc hội về việc giới thiệu các nền tảng số dùng chung và đề nghị đăng ký nhu cầu sử dụng;

Thực hiện Kế hoạch hành động số 333-KH/TU ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị; Công văn số 1364-CV/TU ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương xây dựng Đề án Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 15/TTr-TTHĐND ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 201/BC-VHXH ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030 *(có Đề án kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án. Trong quá trình thực hiện, trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung nội dung Đề án cho phù hợp với thực tiễn nhưng không làm thay đổi mục tiêu tổng quát, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVI, Kỳ họp chuyên đề thứ 4 thông qua ngày 19 tháng 10 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các xã, phường;
- Trang thông tin đại biểu dân cử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Lò Minh Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

ĐỀ ÁN
CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP TỈNH SƠN LA, GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Sơn La, năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT- SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ, PHẠM VI VÀ THỰC TRẠNG.... 1
A- SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN..... 1
I- SỰ CẦN THIẾT..... 1
II- KHÁI NIỆM, TÍNH CHẤT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN SỐ..... 2
III- CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN..... 3
IV- PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN..... 7
B- THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP..... 8
I- KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC..... 8
II- TỒN TẠI, HẠN CHẾ..... 9
III- NGUYÊN NHÂN..... 10
IV- ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM..... 10
V- PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG VÀ ĐÁNH GIÁ KHOẢNG CÁCH CHUYỂN ĐỔI SỐ..... 11
PHẦN THỨ HAI- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP.....21
A- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU..... 21
I- QUAN ĐIỂM..... 21
II- MỤC TIÊU..... 22
B- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP..... 26
I- MÔ HÌNH KIẾN TRÚC TỔNG THỂ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN SỐ..... 26
II- DANH MỤC CÁC HỆ THỐNG, NỀN TẢNG SỐ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN..... 35
III- NHIỆM VỤ..... 36
IV- GIẢI PHÁP..... 43
C- KINH PHÍ THỰC HIỆN..... 45

D- HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN 49

PHẦN THỨ BA- TỔ CHỨC THỰC HIỆN 50

PHỤ LỤC 1. BẢNG ĐỐI CHIẾU NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VỚI ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ 54

PHỤ LỤC 2. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 56

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN 58

PHỤ LỤC 4. BẢNG RÀ SOÁT, ĐỐI CHIẾU CÁC HỆ THỐNG, NỀN TẢNG CỦA ĐỀ ÁN VỚI CÁC NỀN TẢNG SỐ DÙNG CHUNG CỦA QUỐC HỘI VÀ CỦA TỈNH 61

PHỤ LỤC 5. SƠ BỘ KHÁI TOÁN CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN, GIAI ĐOẠN 2026-2030 65

PHẦN THỨ NHẤT
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ, PHẠM VI VÀ THỰC TRẠNG

A- SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I- SỰ CẦN THIẾT

1. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, đưa đất nước phát triển bứt phá trong kỷ nguyên mới; người đứng đầu các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị trực tiếp phụ trách, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về kết quả chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình. Ban Bí thư đã phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng *(Quyết định số 204-QĐ/TW ngày 29/11/2024)*; Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phê duyệt Đề án Chuyển đổi số của Quốc hội giai đoạn 2025-2030 *(Nghị quyết số 1637/NQ-UBTVQH15 ngày 13/5/2025)* và yêu cầu công tác chuyển đổi số của Quốc hội lan tỏa đến cơ quan dân cử các cấp; Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045 *(Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14/7/2026)*, xác định thể chế số, hạ tầng số, dữ liệu số, nền tảng số, nhân lực số và doanh nghiệp công nghệ số là các trụ cột cốt lõi của chuyển đổi số quốc gia, yêu cầu 100% bộ, ngành, địa phương sử dụng thống nhất, hiệu quả các nền tảng số dùng chung quốc gia phục vụ chỉ đạo, điều hành; Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La đã ban hành Kế hoạch hành động số 333-KH/TU ngày 07/5/2025 thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW. Đối với cơ quan dân cử, chuyển đổi số là yêu cầu hiện đại hóa phương thức làm việc và là điều kiện để nâng cao chất lượng quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát và mức độ gắn kết giữa đại biểu dân cử với cử tri.

2. Từ ngày 01/7/2025, tỉnh Sơn La cùng cả nước vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 *(không tổ chức cấp huyện)*; toàn tỉnh có 75 đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp. Việc không tổ chức chính quyền cấp huyện làm thay đổi căn bản phương thức hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh: phạm vi giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trải rộng trực tiếp đến 75 xã, phường; khối lượng thông tin, báo cáo, đơn thư, kiến nghị cử tri dồn về cấp tỉnh tăng mạnh; các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn rộng hơn trong điều kiện giao thông đi lại khó khăn của tỉnh miền núi. Hệ thống pháp luật mới cũng đặt ra yêu cầu trực tiếp về chuyển đổi số của cơ quan dân cử: Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15 (*Điều 43*) quy định Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động giám sát, bảo đảm liên thông, chia sẻ dữ liệu giám sát; Điều 41 của Luật giao Nhà nước bảo đảm nguồn lực hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở

dữ liệu về hoạt động giám sát. Với khối lượng công việc và phạm vi địa bàn nêu trên, phương thức làm việc dựa trên giấy tờ và hội họp trực tiếp không còn đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành và thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân.

3. Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân đã đạt kết quả bước đầu: hệ thống quản lý văn bản và điều hành liên thông từ tỉnh đến xã và các bộ, ngành Trung ương; chữ ký số chuyên dùng công vụ; phòng họp không giấy phục vụ kỳ họp, phiên họp; Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử tỉnh Sơn La. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số mới dừng ở mức "tin học hóa từng khâu", chưa đạt tới "chuyển đổi số quy trình" và "làm việc dựa trên dữ liệu": hạ tầng kỹ thuật thiếu đồng bộ, chưa có kho dữ liệu dùng chung; ứng dụng công nghệ thông tin còn tự phát, phân tán, thiếu hệ thống nghiệp vụ chuyên biệt cho hoạt động giám sát, dân nguyện; công tác bảo đảm an ninh mạng và đội ngũ nhân lực chuyên trách còn mỏng; nhận thức và kỹ năng số của đội ngũ cán bộ, công chức và đại biểu Hội đồng nhân dân còn chưa đồng đều *(đánh giá cụ thể tại Mục B Phần thứ nhất)*.

4. Triển khai đồng bộ chuyển đổi số ngay từ đầu nhiệm kỳ 2026-2031 giúp Hội đồng nhân dân các cấp áp dụng một phương thức làm việc số thống nhất trong suốt nhiệm kỳ và phổ cập kỹ năng số cho đại biểu Hội đồng nhân dân hai cấp mới được bầu. Văn phòng Quốc hội đang chuyển giao các nền tảng số dùng chung cho cơ quan dân cử địa phương *(Công văn số 4973/VPQH-CĐS ngày 12/12/2025)*; việc ban hành Đề án là cần thiết để xác định rõ lộ trình tiếp nhận, khai thác các nền tảng dùng chung, đồng thời xác định đúng, đủ các nhiệm vụ tỉnh cần chủ động đầu tư, tránh trùng lặp, lãng phí.

Với các lý do trên, việc xây dựng và ban hành Đề án "Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026-2030" là cần thiết, phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và điều kiện thực tiễn của tỉnh.

II- KHÁI NIỆM, TÍNH CHẤT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN SỐ

Theo tài liệu Hướng dẫn chuyển đổi số nghị viện của Liên minh Nghị viện Thế giới *(IPU)* và Hiệp hội Tổng Thư ký Nghị viện *(ASGP)* năm 2023, chuyển đổi số của cơ quan dân cử là việc áp dụng các công cụ, công nghệ số mới vào quy trình và văn hóa làm việc của cơ quan dân cử nhằm hiện đại hóa hoạt động, nâng cao hiệu quả, hiệu suất và cung cấp các dịch vụ lấy người dùng làm trung tâm. Đề án Chuyển đổi số của Quốc hội giai đoạn 2025-2030 đã xác lập khái niệm "Quốc hội số" và yêu cầu lan tỏa đến cơ quan dân cử các cấp.

Theo cách tiếp cận đó, Đề án xác định: *Hội đồng nhân dân số là Hội đồng nhân dân có toàn bộ hoạt động diễn ra an toàn trên môi trường số, có mô hình hoạt động được thiết kế lại và vận hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số; sử dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây để tạo môi trường làm việc linh hoạt, thông minh cho đại biểu và bộ máy tham mưu,*

giúp việc nhằm nâng cao chất lượng hoạt động quyết định, giám sát và tăng cường kết nối với cử tri, Nhân dân.

Hội đồng nhân dân số có các tính chất chủ yếu: (1) minh bạch, công khai: thông tin kỳ họp, dự thảo nghị quyết, kết quả biểu quyết, kết quả giám sát được công khai trên môi trường số; (2) tương tác, kết nối cao: cử tri gửi ý kiến, kiến nghị và theo dõi tiến độ giải quyết trực tuyến; (3) hiệu quả, linh hoạt: giảm thời gian, chi phí tổ chức kỳ họp, phiên họp; (4) bảo mật, an ninh mạng đối với dữ liệu; (5) dữ liệu số hóa, có cấu trúc, dễ tìm kiếm, tra cứu; (6) tự động hóa, ứng dụng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ phân tích dữ liệu, dự báo tác động chính sách; (7) làm việc linh hoạt trên môi trường số, không phụ thuộc hoàn toàn vào không gian vật lý truyền thống.

Việc Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân cấp xã chuyển đổi số đồng bộ với Quốc hội số bảo đảm sự liên thông của hệ thống cơ quan dân cử từ Trung ương đến cơ sở: dữ liệu dân nguyện, hồ sơ đại biểu, thông tin bầu cử được kết nối, chia sẻ hai chiều giữa Hội đồng nhân dân với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 và định hướng tại Nghị quyết số 1637/NQ-UBTVQH15.

III- CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Các chủ trương, chính sách của Trung ương:

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Quyết định số 204-QĐ/TW ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng.

- Quyết định số 333-QĐ/TW ngày 24/6/2025 của Ban Bí thư ban hành Kiến trúc chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, phiên bản 3.0.

- Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường phối hợp và triển khai đồng bộ các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

- Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ban hành Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị.

- Công văn số 01-CV/BCĐTW ngày 25/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22/6/2023.

- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023.

- Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 ngày 21/6/2024.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024.

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024.

- Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30/11/2024.

- Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 ngày 14/6/2025.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025.

- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025.

- Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 ngày 26/6/2025.

- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025.

- Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 ngày 11/12/2025.

- Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân.

- Nghị quyết số 1343/NQ-UBTVQH15 ngày 31/12/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xây dựng và phát triển Quốc hội số giai đoạn 2024-2026, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 1637/NQ-UBTVQH15 ngày 13/5/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt Đề án Chuyển đổi số của Quốc hội giai đoạn 2025-2030.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

- Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Nghị định số 142/2026/NĐ-CP ngày 30/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo.

- Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

- Nghị định số 331/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin.

- Nghị định số 333/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng.

- Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện.

- Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung *(phiên bản 1.0)*.

- Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược.

- Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 24/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí và Danh mục nền tảng số dùng chung quốc gia trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

- Quyết định số 1264/QĐ-TTg ngày 13/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển Cổng Pháp luật quốc gia giai đoạn 2026-2030".

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045.

- Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 29/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số (phiên bản 1.0).

- Kế hoạch số 3280/KH-VPQH ngày 09/9/2025 của Văn phòng Quốc hội triển khai thực hiện Đề án Chuyển đổi số của Quốc hội giai đoạn 2025-2030.

- Công văn số 4973/VPQH-CĐS ngày 12/12/2025 của Văn phòng Quốc hội về việc giới thiệu các nền tảng số dùng chung và đề nghị đăng ký nhu cầu sử dụng.

- Kế hoạch số 95/KH-VPQH ngày 13/4/2026 của Văn phòng Quốc hội triển khai các nền tảng số dùng chung của Quốc hội đến các cơ quan dân cử.

- Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

- Thông tư số 39/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập và quản lý chi phí trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Các chủ trương, chính sách của tỉnh

- Kế hoạch hành động số 333-KH/TU ngày 07/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị.

- Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 04/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ thực hiện Chỉ thị số 57-CT/TW ngày 31/12/2025 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin, an ninh dữ liệu trong hệ thống chính trị.

- Công văn số 1364-CV/TU ngày 16/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương xây dựng Đề án Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026-2030.

- Thông báo kết luận số 07-TB/BCĐ ngày 06/01/2026 của Thường trực Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Sơn La tại cuộc họp năm 2025 của Ban Chỉ đạo 2009.

- Kế hoạch số 05-KH/BCĐ ngày 06/5/2026 của Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026;

- Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác Kho dữ liệu dùng chung và Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La.

IV- PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi, đối tượng

1.1. Phạm vi

Đề án được thực hiện trong phạm vi toàn tỉnh Sơn La, triển khai thống nhất đối với Hội đồng nhân dân hai cấp *(Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân của 75 xã, phường)*; thực hiện tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Việc triển khai bảo đảm đồng bộ, gắn kết với hạ tầng, nền tảng số dùng chung của tỉnh và định hướng chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước; có trọng tâm, trọng điểm theo từng giai đoạn, tập trung vào các hoạt động chủ yếu của Hội đồng nhân dân: kỳ họp, phiên họp, giám sát, khảo sát, dân nguyện, công tác đại biểu và công tác tham mưu, phục vụ.

1.2. Đối tượng

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp xã; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm công tác tham mưu, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân; các cơ quan, tổ chức có liên quan trong hệ thống chính trị tham gia phối hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu; cử tri, Nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp là đối tượng thụ hưởng kết quả chuyển đổi số.

2. Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện Đề án là 05 năm *(2026-2030)*, chia làm 03 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 *(2026-2027)* - Chuẩn bị và tạo nền tảng: hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy chế, quy trình; chuẩn hóa nghiệp vụ; đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị; tiếp nhận, triển khai các nền tảng số dùng chung của Quốc hội; bước đầu số hóa dữ liệu và vận hành các hệ thống phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân.

- Giai đoạn 2 *(2028-2029)* - Triển khai đồng bộ: mở rộng ứng dụng chuyển đổi số trong toàn bộ hoạt động của Hội đồng nhân dân hai cấp; xây dựng, tích hợp, kết nối, chia sẻ và khai thác các cơ sở dữ liệu; vận hành Nền tảng điều hành tập trung và Trung tâm điều hành số; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong kỳ họp, giám sát, dân nguyện và hỗ trợ đại biểu.

- Giai đoạn 3 *(năm 2030)* - Hoàn thiện: nâng cao chất lượng vận hành; hoàn thiện mô hình Hội đồng nhân dân số; chuẩn hóa, duy trì ổn định các hệ thống, nền

tảng, cơ sở dữ liệu; đánh giá tổng thể kết quả thực hiện Đề án và đề xuất phương hướng giai đoạn tiếp theo.

B- THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

I- KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Bối cảnh chuyển đổi số của tỉnh

Trong 6 tháng đầu năm 2026, công tác chuyển đổi số của tỉnh được đẩy mạnh: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ban hành 148 văn bản lãnh đạo, chỉ đạo về chuyển đổi số; 100% xã, phường và các sở, ban, ngành ban hành kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cùng kế hoạch bồi dưỡng kỹ năng số năm 2026; tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo kỹ năng số cơ bản ước đạt 99,4%. Tỉnh đang tập trung hoàn thiện hạ tầng số thông qua việc xóa vùng lõm sóng 4G, mở rộng mạng 5G và xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, là nền tảng để Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân kết nối, kế thừa.

2. Về hạ tầng và nền tảng số

Hạ tầng số phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp hiện được hình thành trên nền hạ tầng viễn thông và hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung của tỉnh. Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước đã triển khai thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã; mạng di động 3G/4G cơ bản phủ toàn địa bàn, mạng 5G từng bước triển khai tại khu vực trung tâm; cán bộ, công chức cơ bản được trang bị máy tính làm việc. Các nền tảng dùng chung *(hệ thống quản lý văn bản và điều hành liên thông 4 cấp, thư điện tử công vụ, cổng/trang thông tin điện tử, chữ ký số chuyên dùng công vụ)* được khai thác ổn định; mô hình "phòng họp không giấy" đã áp dụng tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, phiên họp Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, kết hợp mã QR để thay thế tài liệu giấy.

Thực hiện Công văn số 4973/VPQH-CĐS ngày 12/12/2025, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đã đăng ký tiếp nhận 04 nền tảng số dùng chung của Quốc hội *(Bình dân học vụ số - Quốc hội số; Hệ thống phần mềm dân nguyện; Nền tảng họp không giấy tờ Q-Cabinet; Hệ thống phần mềm Quản lý thông tin bầu cử)*, triển khai từ Quý I/2026. Việc tiếp nhận giúp tỉnh kế thừa hạ tầng, nền tảng của Trung ương, giảm chi phí đầu tư ban đầu; địa phương phải chủ động bảo đảm điều kiện tiếp nhận về hạ tầng, thiết bị đầu cuối và nhân lực vận hành.

3. Về hoạt động nghiệp vụ, ứng dụng số và dữ liệu số

Hoạt động quản trị, điều hành của các cơ quan phục vụ Hội đồng nhân dân từng bước được số hóa: văn bản đi, đến *(trừ văn bản mật)* cơ bản được gửi, nhận, xử lý trên môi trường điện tử và ký số; tài liệu kỳ họp được cung cấp dưới dạng điện tử; hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến kết nối với hệ thống của Quốc hội và của tỉnh; Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử tỉnh Sơn La duy trì cung

cấp thông tin về hoạt động của Hội đồng nhân dân và tiếp nhận ý kiến qua môi trường mạng. Dữ liệu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân bước đầu được khai thác từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan hành chính nhà nước *(kinh tế - xã hội, đầu tư công, tài chính - ngân sách, đất đai, dân cư, y tế, giáo dục)*, cơ bản đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ giám sát, thẩm tra và quyết định.

II- TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Hạ tầng, trang thiết bị chưa đồng bộ

Chưa có phương án máy chủ, lưu trữ cho Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân; hạ tầng điện toán đám mây chưa được áp dụng; nhiều thiết bị đã xuống cấp, lạc hậu, hầu như không có dự phòng; đại biểu Hội đồng nhân dân chưa được trang bị đồng bộ thiết bị đầu cuối phục vụ kỳ họp không giấy; chất lượng kết nối tại một số xã vùng sâu, vùng xa chưa ổn định.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin còn tự phát, thiếu đồng bộ, chưa tái cấu trúc quy trình

Các hệ thống hiện có chủ yếu phục vụ quản lý hành chính, vận hành phân tán, chưa hình thành môi trường làm việc số thống nhất; thiếu hệ thống nghiệp vụ chuyên biệt cho các chức năng đặc thù của Hội đồng nhân dân *(quản lý toàn trình hoạt động giám sát và theo dõi thực hiện kiến nghị sau giám sát; xử lý kiến nghị cử tri liên thông các cấp; phân tích chính sách, hỗ trợ ra quyết định)*; phòng họp không giấy chưa tích hợp biểu quyết điện tử, đăng ký phát biểu, tổng hợp ý kiến theo thời gian thực; nhiều quy trình vẫn thực hiện song song "giấy - điện tử".

3. Dữ liệu phân tán, chưa hình thành tài nguyên dữ liệu dùng chung

Dữ liệu tồn tại cục bộ tại nhiều hệ thống, thiếu chuẩn hóa, phần lớn ở dạng phi cấu trúc *(bản scan, PDF)*; chưa có kho dữ liệu tập trung và mô hình phân lớp dữ liệu (tác nghiệp - tổng hợp - phân tích); hồ sơ nghị quyết, hồ sơ giám sát, đơn thư, kiến nghị cử tri, hồ sơ đại biểu chưa được số hóa đầy đủ và quản lý theo cấu trúc thống nhất; việc trao đổi dữ liệu với các cơ quan chuyên môn của Uỷ ban nhân dân tỉnh chủ yếu qua văn bản hành chính, chưa qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu *(LGSP)* và chưa theo thời gian thực; chưa liên thông với hệ thống Quốc hội số; việc khai thác dữ liệu mới dừng ở cung cấp thông tin phục vụ báo cáo, chưa có công cụ phân tích *(BI)*, bảng điều khiển *(dashboard)* hỗ trợ ra quyết định.

4. An ninh mạng chưa đáp ứng yêu cầu

Hệ thống thiết bị bảo đảm an ninh mạng chưa được đầu tư bài bản; các hệ thống chưa được phê duyệt đầy đủ cấp độ hệ thống thông tin; năng lực phát hiện sớm, cảnh báo, ứng phó sự cố còn hạn chế, chủ yếu phản ứng sau khi sự cố xảy ra; dữ liệu đặc thù của Hội đồng nhân dân *(hồ sơ giám sát, chất vấn, dân nguyện)* chưa có cơ chế bảo vệ riêng theo mức độ nhạy cảm; việc bảo đảm an ninh mạng còn phụ thuộc vào các đơn vị chuyên trách của Trung ương và của tỉnh.

5. Nhân lực và mức độ tiếp cận của cử tri còn hạn chế

Toàn tỉnh mới bố trí được 46/123 biên chế công nghệ thông tin chuyên trách được giao năm 2026; ở cấp xã, cán bộ phụ trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số chủ yếu kiêm nhiệm; kỹ năng khai thác dữ liệu, sử dụng công cụ số nâng cao của đại biểu, cán bộ, công chức chưa đồng đều. Kênh tương tác số chính thức giữa đại biểu với cử tri còn thiếu; mức độ tham gia góp ý trực tuyến của người dân vào dự thảo nghị quyết chưa nhiều. Là tỉnh miền núi, biên giới, địa bàn rộng, nhiều xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Sơn La vẫn còn khoảng cách số giữa khu vực trung tâm và vùng sâu, vùng xa; một bộ phận người dân chưa quen sử dụng kênh trực tuyến để phản ánh, kiến nghị.

III- NGUYÊN NHÂN

1. Nguyên nhân khách quan

Sơn La là tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn, nguồn lực ngân sách hạn chế; hạ tầng viễn thông giữa các xã, phường chưa đồng đều; khối lượng công việc của các cơ quan phục vụ Hội đồng nhân dân tăng nhanh sau khi vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong khi biên chế không tăng; hệ thống pháp luật về chuyển đổi số, đầu tư công nghệ thông tin có nhiều thay đổi, cần thời gian cập nhật, chuyển tiếp.

2. Nguyên nhân chủ quan

Chưa có đề án, kế hoạch tổng thể về chuyển đổi số của Hội đồng nhân dân với kiến trúc và lộ trình rõ ràng; nhận thức về chuyển đổi số có nơi chưa đầy đủ, việc ứng dụng công nghệ thông tin chưa gắn chặt với cải cách thủ tục hành chính và đổi mới lề lối làm việc; thiếu đội ngũ nhân lực chuyên trách về công nghệ thông tin, an ninh mạng; cơ chế tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan chưa hoàn thiện; công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số chưa thường xuyên.

IV- ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La đã hình thành được những nền tảng ban đầu *(hệ thống quản lý văn bản liên thông, chữ ký số, phòng họp không giấy, hội nghị truyền hình, trang thông tin điện tử)*. Các nền tảng này giúp xử lý văn bản nhanh hơn, công khai thông tin hoạt động và giúp đại biểu tiếp cận tài liệu thuận lợi hơn. Tuy nhiên, mức độ chuyển đổi mới dừng ở "tin học hóa từng khâu", chưa đạt tới "chuyển đổi số quy trình" và "làm việc dựa trên dữ liệu"; chưa hình thành mô hình Hội đồng nhân dân số theo đúng nghĩa. Khoảng cách lớn nhất nằm ở ba điểm: (1) chưa có các hệ thống nghiệp vụ chuyên biệt và môi trường làm việc số thống nhất cho hoạt động giám sát, dân nguyện, kỳ họp; (2) chưa có kho dữ liệu tập trung và cơ chế liên thông dữ liệu tỉnh - xã, Hội đồng nhân dân - Uỷ ban nhân dân - Quốc hội; (3) chưa bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ hệ thống thông tin và thiếu nhân lực số. Đề án ưu tiên giải quyết ba điểm này ngay trong Giai đoạn 1 (2026-2027).

2. Bài học kinh nghiệm

Từ thực tiễn của tỉnh và kinh nghiệm chuyển đổi số của Quốc hội, Hội đồng nhân dân một số tỉnh, thành phố: (1) phải có sự đồng thuận về chủ trương và sự chỉ đạo sát sao, trực tiếp của cấp ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân và người đứng đầu các cơ quan phục vụ Hội đồng nhân dân; (2) chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ và thống nhất kiến trúc, danh mục dữ liệu trước khi đầu tư xây dựng hệ thống, tránh đầu tư phân tán rồi mới tích hợp; (3) hoàn thiện môi trường pháp lý nội bộ *(quy chế, quy trình, phân quyền)* song song với triển khai công nghệ; (4) nhận thức và kỹ năng số của đại biểu, cán bộ, công chức phải đi trước một bước; (5) kế thừa tối đa hạ tầng, nền tảng dùng chung của Trung ương và của tỉnh, ưu tiên thuê dịch vụ công nghệ số; (6) bảo đảm an ninh mạng ngay từ khâu thiết kế và trong toàn bộ vòng đời hệ thống.

V- PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG VÀ ĐÁNH GIÁ KHOẢNG CÁCH CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Đánh giá hiện trạng và mức độ sẵn sàng chuyển đổi số

Đánh giá hiện trạng nhằm xác định mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La tại thời điểm xây dựng Đề án và khoảng cách giữa hiện trạng với mục tiêu đến năm 2030, làm căn cứ đề xuất nhiệm vụ, giải pháp và nhu cầu đầu tư.

Căn cứ kết quả khảo sát, rà soát hiện trạng, tình hình ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã cùng các nền tảng, hệ thống đang khai thác, hiện trạng chuyển đổi số được tổng hợp theo các nhóm nội dung sau:

Bảng 1. Tổng hợp hiện trạng chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La

STT	Nhóm đánh giá	Nội dung đánh giá	Hiện trạng năm 2026	Mức độ sẵn sàng
1	**Hạ tầng số**	Hạ tầng mạng, máy chủ, lưu trữ, thiết bị đầu cuối	Chưa đồng bộ; chưa có hạ tầng phục vụ Kho dữ liệu dùng chung; chưa áp dụng điện toán đám mây; thiết bị đầu cuối chưa được trang bị đồng bộ cho đại biểu Hội đồng nhân dân.	Trung bình
2	**Nền tảng và ứng dụng số**	Các hệ thống thông tin phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân	Đã triển khai hệ thống quản lý văn bản, chữ ký số, phòng họp không giấy, hội nghị truyền hình; đang tiếp nhận các nền tảng số dùng chung của Quốc hội; chưa có nền tảng điều hành tập trung và các hệ thống nghiệp vụ chuyên biệt.	Khá

STT	Nhóm đánh giá	Nội dung đánh giá	Hiện trạng năm 2026	Mức độ sẵn sàng
3	**Dữ liệu số**	Kho dữ liệu, cơ sở dữ liệu, chia sẻ dữ liệu	Dữ liệu phân tán tại nhiều hệ thống; chưa hình thành Kho dữ liệu dùng chung; dữ liệu chủ yếu ở dạng phi cấu trúc; chưa kết nối, chia sẻ dữ liệu theo thời gian thực.	Thấp
4	**Quy trình nghiệp vụ số**	Mức độ số hóa quy trình hoạt động	Một số quy trình đã được điện tử hóa; nhiều quy trình vẫn thực hiện song song giữa hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử; chưa hình thành quy trình xử lý số toàn trình.	Trung bình
5	**Nhân lực số**	Nguồn nhân lực công nghệ thông tin và kỹ năng số	Đội ngũ chuyên trách còn thiếu; cán bộ cấp xã chủ yếu kiêm nhiệm; kỹ năng khai thác dữ liệu và sử dụng công cụ số chưa đồng đều giữa các nhóm đối tượng.	Trung bình
6	**An ninh mạng**	Công tác bảo đảm an ninh mạng đối với hệ thống thông tin	Chưa hoàn thiện phương án bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ đối với các hệ thống dự kiến đầu tư; năng lực giám sát, cảnh báo và ứng cứu sự cố còn hạn chế.	Trung bình
7	**Mức độ tương tác số với cử tri**	Khả năng cung cấp dịch vụ và tương tác trực tuyến	Đã có Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử tỉnh Sơn La; chưa hình thành nền tảng tương tác số toàn trình, chưa có cơ chế theo dõi trực tuyến việc giải quyết kiến nghị của cử tri.	Thấp
8	**Khai thác dữ liệu phục vụ điều hành**	Phân tích dữ liệu, báo cáo thông minh	Chủ yếu khai thác dữ liệu phục vụ tổng hợp báo cáo; chưa có hệ thống BI, Dashboard, AI hỗ trợ phân tích, dự báo và hỗ trợ ra quyết định.	Thấp

Nhận xét chung

Theo Bảng 1, chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La đã có nền tảng ban đầu về hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng dùng chung và môi trường làm việc điện tử. Mức độ sẵn sàng giữa các nhóm chưa đồng đều: 01 nhóm ở mức khá, 04 nhóm ở mức trung bình, 03 nhóm ở mức thấp (dữ liệu số; tương tác số với cử tri; khai thác dữ liệu phục vụ điều hành). Ứng dụng công nghệ thông tin vẫn chủ yếu tập trung vào số hóa một số khâu nghiệp vụ, chưa hình thành môi trường làm việc số thống nhất và chưa chuyển sang mô hình quản trị, điều hành dựa trên dữ liệu.

Các hạn chế chính gồm: chưa có kho dữ liệu dùng chung; dữ liệu phân tán và thiếu chuẩn hóa; chưa có các hệ thống nghiệp vụ chuyên biệt phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân; chưa khai thác hiệu quả dữ liệu phục vụ phân tích, dự báo và hỗ trợ ra quyết định; năng lực bảo đảm an ninh mạng và nguồn nhân lực chuyển đổi số còn hạn chế. Các hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Hội đồng nhân dân khi vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp và là căn cứ xác định khoảng cách giữa hiện trạng với mục tiêu chuyển đổi số đến năm 2030 tại Bảng 3.

Bảng 2. Bộ chỉ số hiện trạng *(Baseline KPI)* về chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La

STT	Nhóm chỉ số	Chỉ số đánh giá	Đơn vị tính	Giá trị năm 2026	Mục tiêu năm 2030
I	**Hạ tầng số**				
1	Hạ tầng	Tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được trang bị thiết bị đầu cuối phục vụ làm việc số	%	60	100
2	Hạ tầng	Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính đáp ứng yêu cầu	%	90	100
3	Hạ tầng	Tỷ lệ phòng họp Hội đồng nhân dân được triển khai mô hình họp không giấy	%	80	100
4	Hạ tầng	Tỷ lệ điểm cầu Hội đồng nhân dân cấp xã đáp ứng họp trực tuyến	%	80	100
5	Hạ tầng	Tỷ lệ hệ thống công nghệ thông tin vận	%	40	≥70

STT	Nhóm chỉ số	Chỉ số đánh giá	Đơn vị tính	Giá trị năm 2026	Mục tiêu năm 2030
		hành trên nền tảng điện toán đám mây			
II	**Nền tảng và ứng dụng số**				
6	Ứng dụng	Số lượng hệ thống thông tin phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân đang khai thác	Hệ thống	1	9
7	Ứng dụng	Tỷ lệ nghiệp vụ được hỗ trợ bởi hệ thống thông tin	%	50	100
8	Ứng dụng	Tỷ lệ văn bản *(trừ văn bản mật)* xử lý hoàn toàn trên môi trường điện tử	%	70	100
9	Ứng dụng	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập dưới dạng điện tử	%	70	100
10	Ứng dụng	Tỷ lệ kỳ họp sử dụng tài liệu điện tử	%	70	100
11	Ứng dụng	Tỷ lệ đại biểu sử dụng tài liệu điện tử trong kỳ họp	%	70	100
III	**Dữ liệu số**				
12	Dữ liệu	Tỷ lệ hồ sơ nghị quyết đã được số hóa	%	30	100
13	Dữ liệu	Tỷ lệ hồ sơ giám sát được số hóa	%	30	100
14	Dữ liệu	Tỷ lệ hồ sơ đại biểu được quản lý dưới dạng số	%	45	100
15	Dữ liệu	Tỷ lệ đơn thư, kiến nghị cử tri được tiếp nhận và quản lý điện tử	%	10	100
16	Dữ liệu	Số cơ sở dữ liệu nghiệp vụ của Hội đồng nhân dân	Cơ sở dữ liệu	2	Hoàn thành đầy đủ

STT	Nhóm chỉ số	Chỉ số đánh giá	Đơn vị tính	Giá trị năm 2026	Mục tiêu năm 2030
17	Dữ liệu	Tỷ lệ dữ liệu được chia sẻ qua nền tảng tích hợp *(LGSP)*	%	11	100
18	Dữ liệu	Tỷ lệ dữ liệu có cấu trúc phục vụ phân tích	%	6	≥90
IV	**Quy trình nghiệp vụ số**				
19	Quy trình	Tỷ lệ quy trình nghiệp vụ được số hóa toàn trình	%	50	100
20	Quy trình	Tỷ lệ quy trình còn xử lý song song giấy và điện tử	%	60	Cơ bản chấm dứt (trừ tài liệu mật và trường hợp bất khả kháng)
21	Quy trình	Tỷ lệ kiến nghị cử tri được theo dõi toàn trình trên hệ thống	%	5	100
22	Quy trình	Tỷ lệ kết luận giám sát được theo dõi tiến độ thực hiện trên hệ thống	%	60	100
V	**Nhân lực số**				
23	Nhân lực	Tỷ lệ đại biểu được tập huấn kỹ năng số	%	80	100
24	Nhân lực	Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo kỹ năng số hằng năm	%	80	100
25	Nhân lực	Tỷ lệ cán bộ sử dụng thường xuyên các nền tảng số	%	60	≥95
26	Nhân lực	Tỷ lệ cán bộ sử dụng công cụ AI hỗ trợ công việc	%	*70 (*)*	≥90
VI	**An ninh mạng**				
27	An ninh mạng	Tỷ lệ hệ thống thông tin được phê duyệt	%	50	100

STT	Nhóm chỉ số	Chỉ số đánh giá	Đơn vị tính	Giá trị năm 2026	Mục tiêu năm 2030
		cấp độ hệ thống thông tin			
28	An ninh mạng	Tỷ lệ hệ thống triển khai đầy đủ phương án bảo đảm An ninh mạng	%	50	100
29	An ninh mạng	Tỷ lệ sự cố An ninh mạng được phát hiện và xử lý theo quy trình	%	50	100
30	An ninh mạng	Tỷ lệ cán bộ được đào tạo, tuyên truyền về an ninh mạng	%	80	100

Ghi chú: (i) Phương pháp tính, nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp, xác nhận số liệu của từng chỉ tiêu được xác định cụ thể tại Phụ lục 2 kèm theo Đề án. (ii) Chỉ tiêu đạt 100% được xác định theo nguyên tắc đo lường được, kiểm chứng được trên hệ thống, đánh giá theo kết quả sử dụng thực chất, không đánh giá theo số lượng hệ thống, phần mềm được triển khai. (iii) Chỉ tiêu số 20 được đánh giá theo hướng cơ bản chấm dứt xử lý song song giấy - điện tử đối với các quy trình đã được số hóa toàn trình, trừ văn bản, tài liệu mật và trường hợp bất khả kháng do thiên tai, sự cố hạ tầng kỹ thuật, mất điện, mất kết nối trên diện rộng.

2. Phân tích khoảng cách

Bảng 3. Phân tích khoảng cách giữa hiện trạng và mục tiêu chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La

STT	Lĩnh vực	Hiện trạng năm 2026	Mục tiêu năm 2030	Khoảng cách cần khắc phục	Định hướng giải pháp
1	**Thể chế và quản trị số**	Đã ban hành một số kế hoạch, quy chế ứng dụng công nghệ thông tin; chưa hình thành mô hình quản trị chuyển đổi số và quản trị dữ liệu thống nhất.	Hình thành mô hình quản trị Hội đồng nhân dân số, quản trị dữ liệu và điều hành trên môi trường số.	Thiếu cơ chế quản trị dữ liệu, quy chế chia sẻ dữ liệu, quy trình điều hành số và mô hình quản trị thống nhất.	Hoàn thiện thể chế, quy chế quản trị số, quản trị dữ liệu và quy trình điều hành điện tử.

STT	Lĩnh vực	Hiện trạng năm 2026	Mục tiêu năm 2030	Khoảng cách cần khắc phục	Định hướng giải pháp
2	**Hạ tầng số**	Hạ tầng công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện tại; chưa đồng bộ giữa các cấp; chưa có hạ tầng phục vụ phân tích dữ liệu và vận hành tập trung.	Hạ tầng số đồng bộ, an toàn, đáp ứng yêu cầu vận hành các nền tảng số, dữ liệu số và dịch vụ số.	Thiếu hạ tầng điện toán đám mây, lưu trữ tập trung, dự phòng và mở rộng năng lực xử lý.	Đầu tư hoặc thuê hạ tầng số, nền tảng điện toán đám mây và thiết bị phục vụ làm việc số.
3	**Nền tảng và ứng dụng số**	Đã triển khai một số hệ thống dùng chung; chưa có hệ thống chuyên biệt phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân; các hệ thống chưa được tích hợp đồng bộ.	Hình thành đồng bộ các nền tảng số phục vụ toàn diện hoạt động của Hội đồng nhân dân.	Thiếu các nền tảng nghiệp vụ chuyên sâu, khả năng tích hợp và điều hành tập trung.	Đầu tư hoặc thuê các nền tảng, ứng dụng số chuyên ngành; tích hợp, liên thông với các hệ thống của Quốc hội và của tỉnh.
4	**Dữ liệu số**	Dữ liệu phân tán, chưa chuẩn hóa, chủ yếu ở dạng phi cấu trúc; chưa hình thành Kho dữ liệu dùng chung.	Hình thành Kho dữ liệu dùng chung, dữ liệu được chuẩn hóa, kết nối và chia sẻ phục vụ điều hành, giám sát và ra quyết định.	Thiếu kiến trúc dữ liệu, tiêu chuẩn dữ liệu, nền tảng quản trị dữ liệu và cơ chế chia sẻ dữ liệu.	Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung, chuẩn hóa dữ liệu, triển khai nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu.
5	**Quy trình nghiệp vụ số**	Nhiều quy trình còn xử lý song song giữa hồ sơ giấy và hồ sơ	*100% quy trình nghiệp vụ được xử lý*	Thiếu quy trình điện tử thống nhất và	Chuẩn hóa, tái cấu trúc và số hóa toàn bộ quy trình nghiệp vụ

STT	Lĩnh vực	Hiện trạng năm 2026	Mục tiêu năm 2030	Khoảng cách cần khắc phục	Định hướng giải pháp
		điện tử; chưa thực hiện xử lý số toàn trình.	*trên môi trường số, không sử dụng hồ sơ giấy (trừ trường hợp pháp luật quy định).*	công cụ quản lý quy trình số.	của Hội đồng nhân dân.
6	**Khai thác dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định**	Chủ yếu tổng hợp báo cáo thủ công; chưa có Dashboard, BI hoặc AI hỗ trợ phân tích, dự báo.	Điều hành dựa trên dữ liệu, báo cáo thời gian thực; ứng dụng AI hỗ trợ tổng hợp, phân tích và ra quyết định.	Thiếu công cụ phân tích dữ liệu, hệ thống báo cáo thông minh và nền tảng AI.	Xây dựng hệ thống Dashboard, BI, AI Assistant và các công cụ phân tích dữ liệu.
7	**Tương tác số với cử tri**	Chủ yếu tiếp nhận thông tin qua các kênh truyền thống; chưa có nền tảng tương tác số toàn trình.	Thiết lập nền tảng tương tác số giữa cử tri và Hội đồng nhân dân; theo dõi trực tuyến việc giải quyết kiến nghị.	Thiếu nền tảng tương tác, tiếp nhận và giám sát xử lý kiến nghị cử tri.	Xây dựng Cổng tương tác số với cử tri, tích hợp phản ánh, kiến nghị và theo dõi kết quả xử lý; nâng cấp Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử, mở tài khoản chính thức trên các nền tảng số (Zalo OA, Tami OA…).
8	**Nguồn nhân lực số**	Đội ngũ chuyên trách công nghệ thông tin còn mỏng; kỹ năng	100% cán bộ, công chức và đại biểu được trang	Thiếu nguồn nhân lực chuyên sâu và chương	Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số; phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách và

STT	Lĩnh vực	Hiện trạng năm 2026	Mục tiêu năm 2030	Khoảng cách cần khắc phục	Định hướng giải pháp
		số của đại biểu và cán bộ chưa đồng đều.	bị kỹ năng số đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.	trình đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên.	mạng lưới hỗ trợ chuyển đổi số.
9	**An ninh mạng**	Đã triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh mạng cơ bản; chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu bảo vệ các hệ thống thông tin quan trọng.	Các hệ thống thông tin được bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ; giám sát, cảnh báo và ứng cứu sự cố được thực hiện thường xuyên.	Thiếu giải pháp giám sát tập trung, bảo vệ dữ liệu và ứng cứu sự cố.	Hoàn thiện phương án bảo đảm an ninh mạng; đầu tư hoặc thuê các giải pháp giám sát, bảo vệ và ứng cứu sự cố.

Nhận xét tổng hợp

Bảng 3 xác định khoảng cách giữa hiện trạng và mục tiêu chuyển đổi số của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La ở 09 lĩnh vực: (1) thể chế và quản trị số; (2) hạ tầng số; (3) nền tảng và ứng dụng số; (4) dữ liệu số; (5) quy trình nghiệp vụ số; (6) khai thác dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định; (7) tương tác số với cử tri; (8) nguồn nhân lực số; và (9) an ninh mạng.

Hoạt động của Hội đồng nhân dân hiện mới dừng ở mức ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xử lý công việc, chưa vận hành dựa trên dữ liệu và nền tảng số. Do đó, trong giai đoạn 2026-2030, Đề án đầu tư đồng bộ cho hạ tầng, dữ liệu, nền tảng, ứng dụng, quy trình nghiệp vụ, nguồn nhân lực và an ninh mạng để xây dựng Hội đồng nhân dân số, đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng giám sát, quyết định và phục vụ Nhân dân.

3. Xác định nhu cầu đầu tư chuyển đổi số

Hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La đã bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin trong một số lĩnh vực nhưng chưa có môi trường làm việc số đồng bộ, chưa khai thác dữ liệu phục vụ quản trị, điều hành và hỗ trợ ra quyết định (Bảng 1, Bảng 3).

Để khắc phục các hạn chế nêu trên và đạt mục tiêu xây dựng Hội đồng nhân dân số đến năm 2030, Đề án xác định 06 nhóm nhu cầu đầu tư trọng tâm như sau:

3.1. Nhu cầu hoàn thiện hạ tầng số

Đầu tư hoặc thuê hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động chuyển đổi số của Hội đồng nhân dân các cấp, đáp ứng yêu cầu vận hành ổn định, an toàn và mở rộng khi cần thiết; tập trung vào hạ tầng mạng, thiết bị đầu cuối, hạ tầng lưu trữ, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng phục vụ hội nghị không giấy, làm việc từ xa và các điều kiện kỹ thuật phục vụ khai thác dữ liệu tập trung.

3.2. Nhu cầu xây dựng và phát triển dữ liệu số

Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân; chuẩn hóa, số hóa và quản trị các nhóm dữ liệu về kỳ họp, nghị quyết, giám sát, chất vấn, tiếp xúc cử tri, kiến nghị cử tri, đại biểu Hội đồng nhân dân và các dữ liệu chuyên ngành khác. Hình thành cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, các hệ thống thông tin của Quốc hội và các hệ thống thông tin của tỉnh nhằm phục vụ khai thác dữ liệu thống nhất, đồng bộ.

3.3. Nhu cầu phát triển nền tảng và ứng dụng số

Xây dựng hoặc thuê các nền tảng và hệ thống thông tin phục vụ toàn diện hoạt động của Hội đồng nhân dân trên môi trường số, bao gồm các hệ thống phục vụ quản lý kỳ họp, quản lý chương trình giám sát, theo dõi việc thực hiện nghị quyết, quản lý chất vấn, quản lý tiếp xúc cử tri, quản lý kiến nghị cử tri, điều hành tác nghiệp và cung cấp các công cụ hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

3.4. Nhu cầu ứng dụng dữ liệu và trí tuệ nhân tạo

Đầu tư hoặc thuê các nền tảng phân tích dữ liệu, hệ thống báo cáo thông minh *(Dashboard)*, công cụ phân tích nghiệp vụ *(Business Intelligence - BI)* và các giải pháp ứng dụng trí tuệ nhân tạo nhằm hỗ trợ tổng hợp thông tin, phân tích, dự báo, tra cứu tài liệu, hỗ trợ chuẩn bị nội dung kỳ họp, giám sát và cung cấp thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân.

3.5. Nhu cầu bảo đảm an ninh mạng

Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh mạng cho các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và nền tảng số của Hội đồng nhân dân; thực hiện phân loại, xác định cấp độ hệ thống thông tin; tăng cường giám sát, cảnh báo, sao lưu dữ liệu, phòng chống mã độc, quản lý truy cập và ứng cứu sự cố; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3.6. Nhu cầu phát triển nguồn nhân lực số

Nâng cao năng lực chuyển đổi số cho đại biểu Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức và viên chức thông qua đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng khai thác dữ liệu, sử dụng các nền tảng số và công cụ trí tuệ nhân tạo trong thực hiện nhiệm vụ; đồng thời kiện toàn đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu quản trị, vận hành các hệ thống thông tin sau đầu tư.

Sáu nhóm nhu cầu đầu tư nêu trên là căn cứ xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và danh mục chương trình, dự án ưu tiên triển khai trong giai đoạn 2026-2030 tại Phần thứ hai, phù hợp với định hướng phát triển Chính phủ số, chính quyền số và chuyển đổi số quốc gia.

PHẦN THỨ HAI
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

A- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

I- QUAN ĐIỂM

1. Bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, trọng tâm là Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045 *(Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14/7/2026)*; sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh. Xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, vừa cấp bách, vừa lâu dài; người đứng đầu trực tiếp phụ trách, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về kết quả chuyển đổi số; Đề án có tính động, tính mở, được điều chỉnh phù hợp với định hướng, chỉ đạo trong từng giai đoạn.

2. Lấy người dùng *(đại biểu Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, cử tri và Nhân dân)* làm trung tâm theo phương châm "dễ hiểu, dễ nhớ, dễ ứng dụng"; lấy hiệu quả phục vụ hoạt động quyết định, giám sát, đại diện của Hội đồng nhân dân và mức độ hài lòng của đại biểu, cử tri làm thước đo; chuyển đổi số gắn với tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, cải cách thủ tục hành chính và đổi mới lề lối làm việc, không đầu tư công nghệ tách rời yêu cầu nghiệp vụ.

3. Kế thừa, khai thác tối đa các nền tảng số dùng chung do Văn phòng Quốc hội chuyển giao và hạ tầng, nền tảng, Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh; hệ thống của Hội đồng nhân dân tỉnh có khả năng triển khai diện rộng đến Hội đồng nhân dân cấp xã theo mô hình quản trị tập trung; chỉ đầu tư mới những hạng mục thực sự cần thiết, không trùng lặp với nền tảng số dùng chung quốc gia theo Quyết định số 1132/QĐ-TTg; ưu tiên thuê dịch vụ công nghệ số; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng hạ tầng số, hệ thống thông tin, nền tảng số, cơ sở dữ liệu và dịch vụ số của Hội đồng nhân dân bảo đảm tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số *(phiên bản 1.0)* ban hành kèm theo Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 29/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ; ưu tiên sử dụng chung, chuẩn hóa, kế thừa, tích hợp và nâng cấp các thành phần hiện có, chỉ đầu tư, xây dựng mới khi chưa có thành phần dùng chung hoặc khi việc kế thừa, nâng cấp không đáp ứng yêu cầu quản lý, kỹ thuật, an ninh mạng hoặc yêu cầu đặc thù theo quy định của pháp luật.

4. Lấy dữ liệu làm trung tâm: đẩy mạnh xây dựng, thu thập, chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu số theo nguyên tắc "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung" của Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số; phát triển các nền tảng số trên cơ sở dữ liệu của Hội đồng nhân dân; tăng cường giám sát, khảo sát, quyết định dựa

trên dữ liệu; bảo đảm liên thông dữ liệu giữa Hội đồng nhân dân hai cấp, với các cơ quan trong hệ thống chính trị của tỉnh và với hệ thống Quốc hội số.

5. Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và dữ liệu cá nhân là yêu cầu xuyên suốt, thực hiện ngay từ khâu thiết kế từng hệ thống, quy trình. Triển khai có lộ trình, phù hợp với điều kiện tỉnh miền núi và khả năng cân đối ngân sách; kết hợp làm ngay những việc không cần kinh phí lớn *(thể chế, quy trình, kỹ năng số)* với đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; không để ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình chuyển đổi số.

6. Đến năm 2030, hoàn thành cơ bản mô hình Hội đồng nhân dân số của tỉnh Sơn La: Hội đồng nhân dân hai cấp hoạt động hiện đại, công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả trên nền tảng công nghệ số, dữ liệu số và trí tuệ nhân tạo; toàn bộ các quy trình nghiệp vụ chủ yếu được thực hiện trên môi trường số; dữ liệu được kết nối, chia sẻ và liên thông thông suốt giữa Hội đồng nhân dân cấp tỉnh với Hội đồng nhân dân cấp xã, với các cơ quan trong hệ thống chính trị của tỉnh và với hệ thống Quốc hội số. Môi trường làm việc số đồng bộ được thiết lập đầy đủ cho đại biểu Hội đồng nhân dân và bộ máy tham mưu, giúp việc; cử tri và Nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, được tiếp cận thuận lợi với thông tin và các kênh tương tác số của Hội đồng nhân dân, tham gia ngày càng thực chất vào quá trình xây dựng chính sách và giám sát ở địa phương.

II- MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp nhằm thay đổi phương thức làm việc, đổi mới quy trình nghiệp vụ trên nền tảng dữ liệu số và công nghệ hiện đại; bảo đảm liên thông, chia sẻ dữ liệu đồng bộ giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị của tỉnh và kết nối với hệ thống Quốc hội số; lấy đại biểu, cử tri và Nhân dân làm trung tâm; để nâng cao năng lực, tính công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả trong thực hiện chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, chức năng giám sát và vai trò đại diện của cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

2. Cơ sở xác định mục tiêu

Mục tiêu của Đề án được xác định trên cơ sở bám sát chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật hiện hành: (1) mười nhóm nhiệm vụ, quyền hạn quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; (2) thẩm quyền, hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại các điều 27 đến 38 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15 và Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15; (3) trách nhiệm ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và liên thông, chia sẻ dữ liệu giám sát quy định tại Điều 43, cùng trách nhiệm bảo đảm nguồn lực quy định tại Điều 41 của Luật số 121/2025/QH15. Theo đó, chuyển đổi số của Hội đồng nhân dân tập trung vào bốn nhóm trọng tâm: (1) số hóa kỳ

họp và quy trình ban hành nghị quyết; (2) số hóa toàn trình hoạt động giám sát; (3) số hóa kết nối với cử tri và Nhân dân; (4) xây dựng nền tảng dữ liệu phục vụ quyết định và điều hành *(chi tiết đối chiếu nhiệm vụ - định hướng chuyển đổi số tại Phụ lục 1 kèm theo)*.

3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 theo các trụ cột

3.1. Về hạ tầng và nền tảng số

100% đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và cán bộ, công chức Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được trang bị thiết bị đầu cuối đáp ứng yêu cầu; hạ tầng mạng bảo đảm thông suốt, ổn định, an toàn đến cấp xã. 100% kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân hai cấp tổ chức theo mô hình họp không giấy *(trừ nội dung mật)*, ưu tiên sử dụng hoặc kết nối đồng bộ với nền tảng Q-Cabinet của Quốc hội. Hoàn thành tiếp nhận, khai thác chính thức 04 nền tảng số dùng chung do Quốc hội chuyển giao trong giai đoạn 2026-2027. Xây dựng, vận hành Nền tảng điều hành tập trung của Hội đồng nhân dân *(một điểm truy cập duy nhất)* và Trung tâm điều hành số *(OC)* tích hợp trí tuệ nhân tạo phục vụ phân tích, dự báo, cảnh báo, giám sát và hỗ trợ ra quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong giai đoạn 2028-2029 *(đồng bộ với định hướng nâng cấp trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh theo Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số)*, kết nối đến 100% Hội đồng nhân dân cấp xã vào năm 2030; từng bước chuyển hạ tầng công nghệ thông tin sang mô hình điện toán đám mây *(phấn đấu tối thiểu 70% hệ thống thông tin của Hội đồng nhân dân vận hành trên nền tảng đám mây vào năm 2030)*.

3.2. Về hoạt động nghiệp vụ và ứng dụng số

Hoàn thiện mô hình "văn phòng không giấy": 100% văn bản đi, đến *(trừ văn bản mật)* được gửi, nhận, xử lý, ký số hoàn toàn trên môi trường số; 100% hồ sơ công việc được lập, lưu trữ dưới dạng hồ sơ điện tử. Xây dựng, đưa vào sử dụng hệ thống trợ lý ảo hỗ trợ đại biểu, cán bộ, công chức tra cứu văn bản, tổng hợp thông tin, soạn thảo văn bản; ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong rà soát văn bản quy phạm pháp luật, phân tích số liệu phục vụ thẩm tra, giám sát; tối thiểu 50% báo cáo tổng hợp định kỳ có công cụ số, trí tuệ nhân tạo hỗ trợ trong quá trình xây dựng.

3.3. Về dữ liệu số

Xây dựng, vận hành Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân tỉnh kết nối với Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh; hình thành đầy đủ các cơ sở dữ liệu nghiệp vụ *(nghị quyết; hồ sơ giám sát và kiến nghị sau giám sát; kiến nghị cử tri và đơn thư; hồ sơ đại biểu)* liên thông đến 100% các xã, phường; hoàn thành số hóa 100% khối tài liệu thuộc diện số hóa; hình thành hệ thống báo cáo thông minh *(BI)*, bảng điều khiển *(dashboard)*, bản đồ số *(GIS)* khai thác Kho dữ liệu dùng chung phục vụ trực tiếp hoạt động thẩm tra, giám sát, chất vấn và quyết định; chuyển từng bước từ "cung cấp thông tin phục vụ báo cáo" sang "phân tích dữ liệu phục vụ giám sát và hỗ trợ ra quyết định".

3.4. Về an ninh mạng

100% hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của Hội đồng nhân dân được phê duyệt và triển khai phương án bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ trước khi vận hành chính thức; 100% sự cố được phát hiện, xử lý theo quy trình; không để xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước trên môi trường mạng.

3.5. Về nhân lực và kỹ năng số

100% đại biểu Hội đồng nhân dân hai cấp được tập huấn sử dụng các nền tảng số ngay đầu nhiệm kỳ và khi có thay đổi lớn; tối thiểu 80% đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và 100% cán bộ, công chức làm công tác tham mưu, phục vụ được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng số hằng năm, ưu tiên hình thức trực tuyến trên nền tảng Bình dân học vụ số - Quốc hội số; 100% cán bộ, công chức có tài khoản và được đào tạo sử dụng nền tảng trợ lý AI công vụ theo lộ trình triển khai của quốc gia *(mục tiêu tại Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số)*; hình thành đội ngũ cán bộ nòng cốt về chuyển đổi số, phân tích dữ liệu, quản trị hệ thống tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Mục tiêu cụ thể theo các lĩnh vực hoạt động của Hội đồng nhân dân

4.1. Chuyển đổi số trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật và ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Các quy trình thẩm tra, lấy ý kiến, tiếp thu, chỉnh lý, thông qua, công bố văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được xử lý trên môi trường số; 100% hồ sơ dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật được quản lý, theo dõi trên môi trường số; ứng dụng công cụ số, trí tuệ nhân tạo hỗ trợ rà soát, phát hiện mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu thống nhất trong văn bản; 100% nghị quyết quy phạm pháp luật được số hóa, cập nhật kịp thời, đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật, cung cấp trên Cổng Pháp luật quốc gia theo Quyết định số 1264/QĐ-TTg và cơ sở dữ liệu của tỉnh, của Hội đồng nhân dân; khai thác diễn đàn hiến kế, tham vấn chính sách và các công cụ hỗ trợ rà soát mâu thuẫn, chồng chéo, đánh giá tác động chính sách trực tuyến trên Cổng Pháp luật quốc gia trong quy trình xây dựng, lấy ý kiến dự thảo nghị quyết; công tác lập, điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết hằng năm được theo dõi trên môi trường số.

4.2. Chuyển đổi số trong quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương (theo 10 nhóm nhiệm vụ tại Điều 15 Luật số 72/2025/QH15)

Các quy trình xem xét, quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân được xử lý trên môi trường số; 100% hồ sơ dự thảo nghị quyết được theo dõi, xử lý trên môi trường số; kỳ họp áp dụng biểu quyết điện tử, đăng ký phát biểu điện tử; hoạt động bầu, miễn nhiệm các chức danh và lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm từng bước được hỗ trợ bằng hệ thống điện tử bảo mật, lưu vết; dữ liệu kinh tế - xã hội, quy hoạch, tài chính - ngân sách, đầu tư công được cung cấp qua Kho dữ liệu dùng chung phục vụ quyết định dựa trên dữ liệu.

4.3. Chuyển đổi số trong hoạt động giám sát (theo các điều 27-38, 43 Luật số 121/2025/QH15 và Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15)

Các quy trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân được xử lý trên môi trường số; 100% hồ sơ giám sát, nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát được theo dõi trên môi trường số, có cơ chế cảnh báo tự động về thời hạn thực hiện; việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị sau giám sát, sau chất vấn và lời hứa sau chất vấn được theo dõi, đôn đốc trên môi trường số đến từng cơ quan chịu sự giám sát ở 75 xã, phường; ứng dụng trí tuệ nhân tạo phân tích số liệu, hỗ trợ lựa chọn nội dung giám sát, chất vấn; từng bước ứng dụng công nghệ chuyển giọng nói thành văn bản *(speech-to-text)* tại các phiên chất vấn, giải trình; bảo đảm liên thông, chia sẻ dữ liệu giám sát với cơ quan thanh tra, kiểm toán theo Điều 43 của Luật.

4.4. Chuyển đổi số trong công tác dân nguyện

Các quy trình tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, chuyển, theo dõi, trả lời đơn thư khiếu nại, tố cáo và ý kiến, kiến nghị của cử tri được quản lý toàn trình trên môi trường số; 100% đơn thư, kiến nghị cử tri được số hóa ngay từ khâu tiếp nhận, theo dõi trên hệ thống có nhắc hạn tự động; 100% văn bản trả lời kiến nghị cử tri và kết quả thực hiện được cập nhật, công khai tiến độ trên môi trường mạng; liên thông số liệu với hệ thống phần mềm dân nguyện của Quốc hội, hệ thống của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và cơ quan thanh tra theo quy định; 100% cuộc tiếp xúc cử tri định kỳ có phương án kết hợp trực tuyến đến điểm cầu xã, phường ở địa bàn xa trung tâm.

4.5. Chuyển đổi số trong công tác đại biểu dân cử

Thông tin bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được cập nhật, xử lý trên môi trường số qua Hệ thống phần mềm Quản lý thông tin bầu cử của Quốc hội; cơ sở dữ liệu hồ sơ đại biểu Hội đồng nhân dân của tỉnh kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu đại biểu dân cử do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội quản lý; 100% chương trình tập huấn, bồi dưỡng đại biểu được cập nhật, triển khai trên môi trường số, khai thác nền tảng Bình dân học vụ số - Quốc hội số.

4.6. Chuyển đổi số trong công tác văn phòng, tham mưu, phục vụ

100% cán bộ, công chức được cấp và sử dụng chữ ký số; 100% văn bản *(trừ văn bản mật)* ký số, gửi, nhận, xử lý trên mạng; 100% tài liệu gửi đại biểu qua môi trường số; chương trình công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, lãnh đạo Văn phòng được xây dựng, theo dõi tiến độ trên môi trường số; báo cáo được quản lý, tổng hợp trên hệ thống thông tin báo cáo.

5. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu theo dõi, đánh giá thực hiện Đề án

Đề án xác định 17 chỉ tiêu chủ yếu để theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện, kèm theo phương pháp đo và nguồn số liệu của từng chỉ tiêu *(chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)*. Hệ thống chỉ tiêu của Đề án được rà soát, bổ sung phù hợp với Bộ chỉ số đo lường kết quả *(KPI)* triển khai Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo 05 nhóm: tuân thủ kiến trúc; liên thông và tích hợp; quản trị và vận hành; kỹ thuật và an toàn; kết quả triển khai; ưu tiên kết nối, thu thập tự động dữ liệu đo lường từ quá trình vận hành hệ thống, hạn chế tối đa việc tổng hợp, báo cáo thủ công.

B- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

I- MÔ HÌNH KIẾN TRÚC TỔNG THỂ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN SỐ

1. Mục tiêu của kiến trúc

- Kiến trúc tổng thể Hội đồng nhân dân số được xây dựng nhằm định hướng thống nhất việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số trong toàn bộ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, bảo đảm các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số và hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đồng bộ, có khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu hiệu quả, tránh đầu tư phân tán, chồng chéo hoặc thiếu tính liên thông.

- Kiến trúc tổng thể là cơ sở để xác định rõ mô hình hoạt động của Hội đồng nhân dân số sau khi hoàn thành Đề án; làm rõ mối quan hệ giữa các thành phần của hệ thống như hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu số, các ứng dụng nghiệp vụ, trí tuệ nhân tạo *(AI)*, Trung tâm điều hành số *(OC)* và các hệ thống tích hợp, chia sẻ dữ liệu. Các nhiệm vụ, dự án thành phần được xác định theo kiến trúc này để bảo đảm kế thừa và mở rộng được.

- Việc xây dựng kiến trúc tổng thể cũng nhằm thực hiện nguyên tắc lấy dữ liệu làm trung tâm, lấy nghiệp vụ làm định hướng và lấy người sử dụng làm đối tượng phục vụ, bảo đảm mọi hoạt động của Hội đồng nhân dân từng bước được số hóa, liên thông, vận hành trên môi trường số và khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động quyết định, giám sát, chất vấn, tiếp xúc cử tri và điều hành. Dữ liệu được tạo lập, thu thập, chuẩn hóa và chia sẻ thống nhất là đầu vào của Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân, phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định và triển khai các ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giai đoạn tiếp theo.

- Kiến trúc tổng thể thống nhất với Đề án Chuyển đổi số của Quốc hội, các nền tảng số dùng chung của Quốc hội và của tỉnh Sơn La, tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số *(phiên bản 1.0)* ban hành kèm theo Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 29/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc Chính quyền số cấp tỉnh của tỉnh Sơn La và các quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu trong hệ thống chính trị. Kiến trúc tổng thể là căn cứ triển khai các nhiệm vụ của Đề án theo lộ trình, bảo đảm đồng bộ giữa các giai đoạn đầu tư.

2. Nguyên tắc kiến trúc

Kiến trúc tổng thể Hội đồng nhân dân số được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chuyển đổi số; bám sát Đề án Chuyển đổi số của Quốc hội giai đoạn 2025-2030, tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số *(phiên bản 1.0)* ban hành kèm theo Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 29/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ và các khung kiến trúc, khung quản trị chuyên ngành có liên quan *(Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04/11/2025; Khung kiến trúc an ninh mạng quốc gia),* định hướng phát triển hạ tầng số, dữ liệu số và nền tảng số

của tỉnh Sơn La. Việc xây dựng và triển khai kiến trúc bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, khả năng mở rộng và phát triển lâu dài theo các nguyên tắc sau:

2.1. Lấy dữ liệu làm trung tâm

Dữ liệu là nền tảng của Hội đồng nhân dân số, phục vụ hoạt động quyết định, giám sát, chất vấn, tiếp xúc cử tri, điều hành và hỗ trợ ra quyết định. Dữ liệu được tạo lập, thu thập, chuẩn hóa, cập nhật và quản lý thống nhất trong Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân; được kết nối, chia sẻ và khai thác theo quy định để phục vụ các hệ thống thông tin, nền tảng số, bảng điều khiển *(Dashboard)*, Trung tâm điều hành số *(OC)* và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

2.2. Lấy nghiệp vụ làm định hướng

Việc xây dựng các hệ thống thông tin, nền tảng số và cơ sở dữ liệu phải xuất phát từ yêu cầu đổi mới phương thức hoạt động của Hội đồng nhân dân, phục vụ trực tiếp các lĩnh vực nghiệp vụ trọng tâm như kỳ họp, giám sát, chất vấn, dân nguyện, công tác đại biểu và công tác tham mưu, phục vụ. Công nghệ được sử dụng để tái cấu trúc quy trình, nâng cao hiệu quả hoạt động, không đầu tư công nghệ tách rời yêu cầu nghiệp vụ thực tiễn.

2.3. Kế thừa, dùng chung và tránh đầu tư trùng lặp

Ưu tiên kế thừa, khai thác hiệu quả các nền tảng số dùng chung của Quốc hội, các nền tảng số, hạ tầng số, Kho dữ liệu dùng chung và các hệ thống thông tin hiện có của tỉnh; chỉ đầu tư xây dựng mới đối với các thành phần đặc thù phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân hoặc những nội dung chưa được các nền tảng dùng chung đáp ứng. Việc đầu tư bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh đầu tư phân tán, chồng chéo và lãng phí nguồn lực.

2.4. Liên thông, tích hợp và chia sẻ dữ liệu

Các hệ thống thông tin, nền tảng số và cơ sở dữ liệu được thiết kế theo kiến trúc mở, có khả năng kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu với các nền tảng số của Quốc hội, các cơ quan trong hệ thống chính trị của tỉnh, Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu theo quy định. Dữ liệu được tạo lập một lần, cập nhật tại nguồn và được khai thác nhiều lần nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, giảm trùng lặp trong thu thập và quản lý dữ liệu.

2.5. Kiến trúc mở, linh hoạt và dễ mở rộng

Kiến trúc được xây dựng theo hướng mô-đun hóa, bảo đảm khả năng mở rộng về quy mô, chức năng và tích hợp các công nghệ mới trong tương lai mà không làm ảnh hưởng đến hoạt động của các hệ thống hiện có. Việc phát triển các nền tảng và ứng dụng số phải bảo đảm tính tương thích, khả năng nâng cấp và đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của Hội đồng nhân dân số.

2.6. Bảo đảm an ninh mạng theo thiết kế

An ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và bảo vệ dữ liệu cá nhân là yêu cầu xuyên suốt trong toàn bộ quá trình thiết kế, xây dựng, triển khai và vận hành hệ

thống. Các thành phần của kiến trúc phải được thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý định danh, xác thực, phân quyền, kiểm soát truy cập, giám sát, sao lưu, phục hồi dữ liệu và bảo đảm hoạt động liên tục theo quy định của pháp luật.

2.7. Lấy người sử dụng làm trung tâm

Các nền tảng, hệ thống thông tin và ứng dụng số được thiết kế theo hướng thân thiện, dễ sử dụng, thống nhất trải nghiệm người dùng, đáp ứng nhu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Văn phòng và cử tri. Các hệ thống phải giảm được thời gian xử lý công việc, hỗ trợ phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và mở rộng kênh tương tác với cử tri, Nhân dân.

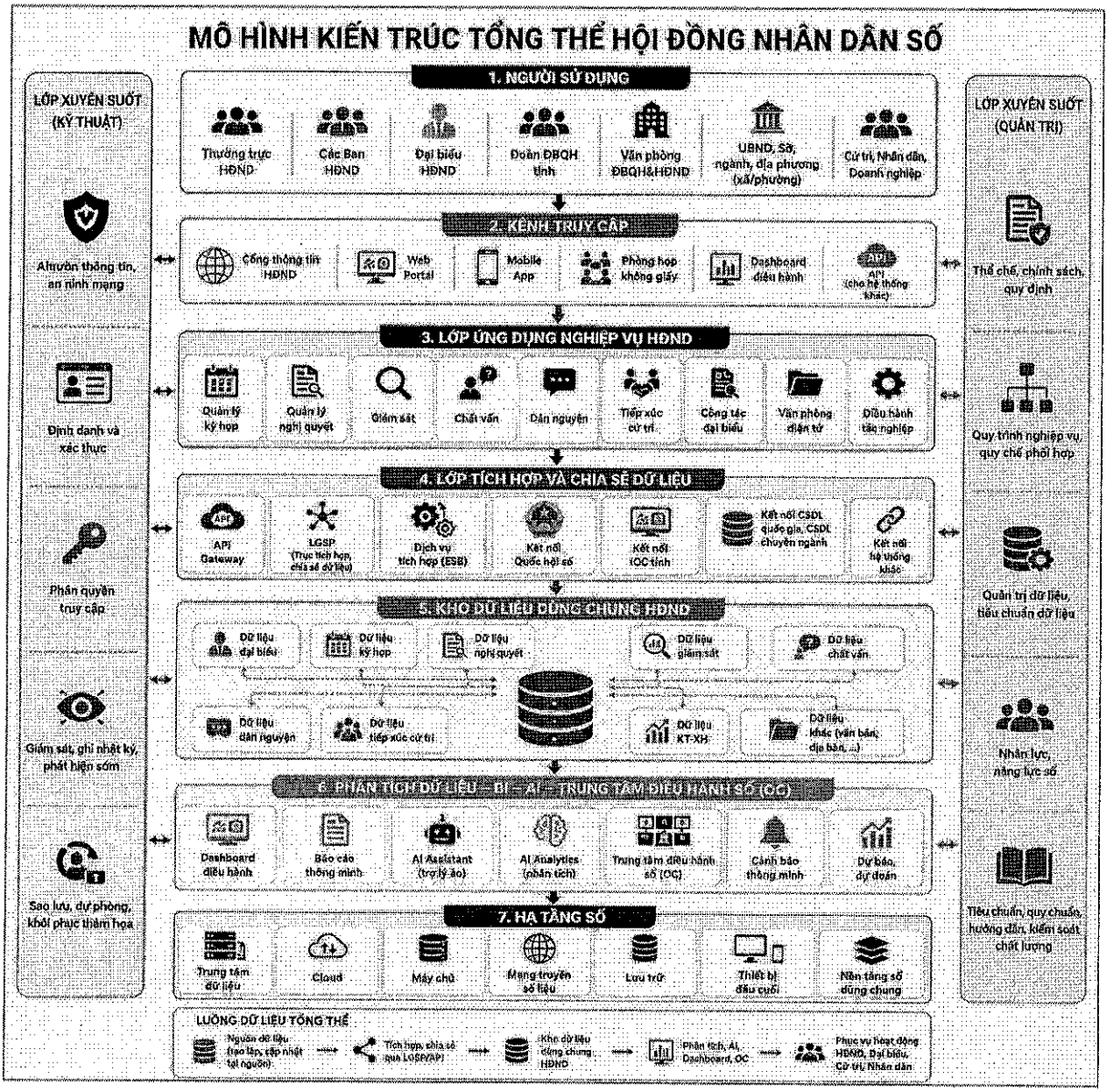
2.8. Triển khai theo lộ trình, bảo đảm hiệu quả đầu tư

Việc xây dựng Hội đồng nhân dân số được triển khai theo lộ trình phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh, ưu tiên đầu tư các thành phần nền tảng như hạ tầng số, dữ liệu số, tích hợp và chia sẻ dữ liệu, các hệ thống nghiệp vụ cốt lõi trước khi mở rộng các ứng dụng phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và Trung tâm điều hành số. Giai đoạn sau kế thừa kết quả của giai đoạn trước để hạn chế rủi ro đầu tư và sử dụng ngân sách tiết kiệm.

2.9. Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số

Kiến trúc tổng thể Hội đồng nhân dân số được thiết kế, triển khai và quản trị thống nhất theo cấu trúc 04 lớp của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, gồm: Lớp 1 - Hạ tầng số và an ninh mạng dùng chung; Lớp 2 - Dữ liệu và nền tảng lõi; Lớp 3 - Ứng dụng và nghiệp vụ dùng chung; Lớp 4 - Kênh tương tác và đo lường hiệu quả; cùng 04 thành phần xuyên suốt: Quản trị, điều phối và giám sát; Tiêu chuẩn, quy chuẩn và yêu cầu kỹ thuật chung; Ưu tiên ứng dụng trí tuệ nhân tạo *(AI First)*; Lấy dữ liệu làm trung tâm *(Data-Centric)*. Kiến trúc bảo đảm 07 nguyên tắc cốt lõi: (1) quản trị trên cơ sở định lượng, đo lường và kiểm chứng được kết quả; (2) lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu theo thời gian thực; (3) vận hành thông minh và tự động hóa trên cơ sở ưu tiên ứng dụng trí tuệ nhân tạo; (4) phân cấp, phân quyền mạnh mẽ trên nền tảng số; (5) lấy người dùng làm trung tâm với hệ sinh thái dịch vụ hợp nhất; (6) bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư là yêu cầu tiên quyết, xuyên suốt; (7) thúc đẩy phát triển dữ liệu mở, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và đổi mới sáng tạo. Các nguyên tắc thiết kế được áp dụng gồm: ưu tiên thiết kế và công bố giao diện lập trình ứng dụng mở *(API First)*; tích hợp yêu cầu an ninh mạng ngay từ giai đoạn thiết kế *(Security by Design)*; tích hợp yêu cầu bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư ngay từ giai đoạn thiết kế *(Privacy by Design)*; tích hợp yêu cầu quản trị và kiểm soát trí tuệ nhân tạo ngay từ giai đoạn thiết kế *(AI Governance by Design)*; thiết kế theo mô-đun, hướng dịch vụ *(Modular Design)*; ưu tiên sử dụng hạ tầng, nền tảng điện toán đám mây *(Cloud First)*; áp dụng tiêu chuẩn mở *(Open Standard)*. Việc số hóa phải gắn với rà soát, chuẩn hóa, đơn giản hóa và tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ trước khi thiết kế, mô hình hóa và triển khai trên môi trường số; không số hóa nguyên trạng các quy trình còn bất cập, chồng chéo, phân mảnh hoặc không còn phù hợp.

3. Mô hình tổng thể



Mô hình kiến trúc tổng thể Hội đồng nhân dân số được xây dựng theo kiến trúc phân lớp, lấy dữ liệu làm trung tâm, lấy nghiệp vụ làm định hướng và bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống. Kiến trúc bao gồm các lớp: Người sử dụng, Kênh truy cập, Ứng dụng nghiệp vụ, Tích hợp và chia sẻ dữ liệu, Kho dữ liệu dùng chung, Phân tích dữ liệu, BI, AI và Trung tâm điều hành số *(OC)*, Hạ tầng số; đồng thời được bảo đảm bởi hai lớp xuyên suốt là An ninh mạng và Thể chế, quản trị, nhân lực số. Các nhiệm vụ, nền tảng và hệ thống thông tin của Hội đồng nhân dân trong giai đoạn 2026-2030 được triển khai theo mô hình này. Các lớp của mô hình được thống nhất với cấu trúc 04 lớp của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số: lớp Hạ tầng số và các thành phần bảo đảm an ninh mạng thuộc Lớp 1; lớp Kho dữ liệu dùng chung và lớp Tích hợp, chia sẻ dữ liệu thuộc Lớp 2; lớp Ứng dụng nghiệp vụ thuộc Lớp 3; lớp Người sử dụng, Kênh truy cập và lớp Phân tích dữ liệu, BI, AI, Trung tâm điều hành số *(OC)* thuộc Lớp 4.

4. Kiến trúc dữ liệu của Hội đồng nhân dân số

4.1. Mục tiêu của kiến trúc dữ liệu

Kiến trúc dữ liệu của Hội đồng nhân dân số được xây dựng nhằm hình thành nền tảng dữ liệu thống nhất, đồng bộ phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La; dữ liệu được quản lý tập trung, kết nối, chia sẻ và khai thác phục vụ đổi mới phương thức hoạt động của Hội đồng nhân dân trên môi trường số.

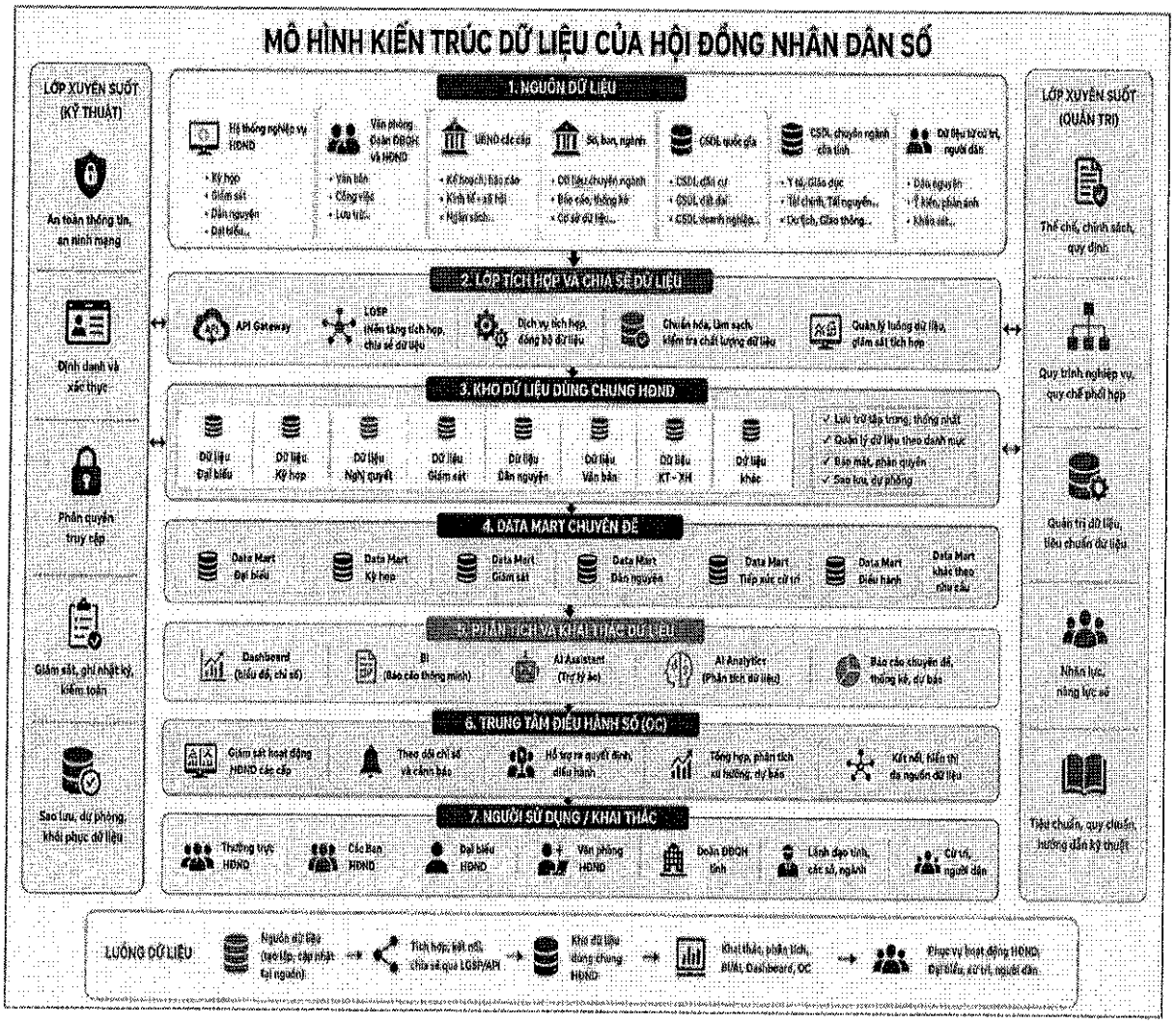
Kiến trúc dữ liệu hướng tới việc tổ chức, chuẩn hóa và quản lý thống nhất các nhóm dữ liệu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, bao gồm dữ liệu về đại biểu, kỳ họp, nghị quyết, hoạt động giám sát, chất vấn, tiếp xúc cử tri, dân nguyện, văn bản, báo cáo và các dữ liệu kinh tế - xã hội, dữ liệu chuyên ngành phục vụ hoạt động quyết định và giám sát. Dữ liệu được tạo lập tại nguồn, cập nhật thường xuyên, quản lý thống nhất trong Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời và khả năng khai thác lâu dài.

Việc xây dựng kiến trúc dữ liệu bảo đảm thực hiện nguyên tắc "dữ liệu được tạo lập một lần, cập nhật tại nguồn, chia sẻ có kiểm soát và khai thác nhiều lần", hạn chế tình trạng thu thập trùng lặp, phân tán dữ liệu giữa các đơn vị; kết nối, chia sẻ dữ liệu với các nền tảng số của Quốc hội, Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống thông tin có liên quan theo quy định của pháp luật.

Kiến trúc dữ liệu là nền tảng để triển khai các công cụ phân tích dữ liệu, hệ thống báo cáo thông minh, bảng điều khiển *(Dashboard)*, Trung tâm điều hành số *(OC)* và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo *(AI)* phục vụ tổng hợp, phân tích thông tin, hỗ trợ hoạt động quyết định, giám sát, chất vấn, tiếp xúc cử tri và điều hành của Hội đồng nhân dân trên cơ sở dữ liệu số.

Kiến trúc dữ liệu là căn cứ xác định lộ trình xây dựng, phát triển và quản lý các cơ sở dữ liệu của Hội đồng nhân dân theo hướng thống nhất, có khả năng mở rộng trong giai đoạn 2026-2030 và các giai đoạn tiếp theo.

4.2. Mô hình kiến trúc dữ liệu



Mô hình kiến trúc dữ liệu của Hội đồng nhân dân số được xây dựng theo nguyên tắc dữ liệu được tạo lập tại nguồn, tích hợp và chia sẻ thông qua nền tảng LGSP/API, quản lý tập trung trong Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân và tổ chức theo các **Data Mart** phục vụ từng lĩnh vực nghiệp vụ. Dữ liệu được khai thác thông qua các công cụ **Dashboard, BI, trí tuệ nhân tạo** ***(AI)*** và **Trung tâm điều hành số** ***(OC)*** nhằm cung cấp thông tin phục vụ hoạt động quyết định, giám sát, chất vấn, tiếp xúc cử tri và điều hành. Toàn bộ kiến trúc vận hành trên hạ tầng số và tuân thủ các yêu cầu xuyên suốt về an ninh mạng, quản trị dữ liệu, thể chế, quy trình nghiệp vụ và phát triển nguồn nhân lực số. Kiến trúc dữ liệu của Hội đồng nhân dân số bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

4.3. Các miền dữ liệu

Kiến trúc dữ liệu của Hội đồng nhân dân số được tổ chức theo các miền dữ liệu nhằm quản lý thống nhất các nhóm dữ liệu có cùng đặc tính nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, chia sẻ và khai thác dữ liệu. Các miền dữ liệu chủ yếu bao gồm:

STT	Miền dữ liệu	Nội dung dữ liệu chủ yếu
1	**Đại biểu Hội đồng nhân dân**	Thông tin đại biểu, nhiệm kỳ, đơn vị bầu cử, cơ cấu đại biểu, quá trình tham gia hoạt động của đại biểu.
2	**Kỳ họp Hội đồng nhân dân**	Chương trình kỳ họp, tài liệu, biên bản, biểu quyết, kết quả kỳ họp và các thông tin liên quan.
3	**Nghị quyết Hội đồng nhân dân**	Dự thảo nghị quyết, nghị quyết đã ban hành, tình hình triển khai, kết quả thực hiện và theo dõi việc thực hiện nghị quyết.
4	**Hoạt động giám sát**	Chương trình giám sát, đoàn giám sát, kế hoạch, báo cáo, kết luận, kiến nghị và kết quả thực hiện kiến nghị sau giám sát.
5	**Hoạt động chất vấn**	Nội dung chất vấn, phiên chất vấn, ý kiến trả lời, cam kết, lời hứa và kết quả thực hiện sau chất vấn.
6	**Tiếp xúc cử tri và dân nguyện**	Chương trình tiếp xúc cử tri, ý kiến, kiến nghị, phản ánh của cử tri, kết quả giải quyết và trả lời kiến nghị.
7	**Văn bản và hồ sơ công việc**	Văn bản đến, văn bản đi, hồ sơ điện tử, tài liệu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân.
8	**Dữ liệu kinh tế - xã hội**	Các chỉ tiêu, số liệu, báo cáo kinh tế - xã hội, ngân sách, đầu tư công và các dữ liệu phục vụ hoạt động quyết định, giám sát của Hội đồng nhân dân.
9	**Dữ liệu chuyên ngành và dữ liệu dùng chung**	Dữ liệu được kết nối từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh và các hệ thống thông tin có liên quan.
10	**Dữ liệu quản trị, điều hành**	Nhật ký khai thác hệ thống, dữ liệu vận hành, dữ liệu thống kê, báo cáo tổng hợp, dữ liệu phục vụ Dashboard, AI và Trung tâm điều hành số *(OC)*.

Thuyết minh

Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân được tổ chức theo 10 miền dữ liệu nêu trên; dữ liệu được quản lý thống nhất, chuẩn hóa, cập nhật thường xuyên và chia sẻ theo quy định. Từ các miền dữ liệu này, các Data Mart được xây dựng theo từng lĩnh vực nghiệp vụ để phục vụ khai thác, phân tích dữ liệu, báo cáo thông minh, bảng điều khiển (Dashboard), trí tuệ nhân tạo (AI) và Trung tâm điều hành số (OC).

4.4. Nguồn dữ liệu

Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân được hình thành từ việc tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hiện có của Hội đồng nhân dân, các cơ quan trong hệ thống chính trị, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Các nguồn dữ liệu chủ yếu bao gồm:

STT	Nguồn dữ liệu	Dữ liệu cung cấp
1	**Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh**	Kỳ họp, nghị quyết, chương trình công tác, văn bản, hồ sơ công việc, lịch công tác, công tác đại biểu và các dữ liệu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân.
2	**Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân**	Chương trình giám sát, báo cáo giám sát, kết luận, kiến nghị, chất vấn, giải trình và các dữ liệu nghiệp vụ chuyên môn.
3	**Uỷ ban nhân dân tỉnh**	Báo cáo kinh tế - xã hội, ngân sách, đầu tư công, chương trình, đề án, báo cáo chuyên đề và các dữ liệu phục vụ hoạt động quyết định, giám sát của Hội đồng nhân dân.
4	**Các sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân cấp xã**	Dữ liệu chuyên ngành, báo cáo thống kê, kết quả thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu quản lý ngành, lĩnh vực và các dữ liệu theo yêu cầu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân.
5	**Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội**	Thông tin đại biểu, văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu kỳ họp Quốc hội, dữ liệu điều hành và các dữ liệu được chia sẻ theo quy định.
6	**Cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành**	Dữ liệu dân cư, doanh nghiệp, đất đai, tài chính, thống kê và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ đối chiếu, phân tích và hỗ trợ hoạt động của Hội đồng nhân dân theo quy định.
7	**Cử tri, người dân và doanh nghiệp**	Kiến nghị, phản ánh, góp ý, thông tin khảo sát và các dữ liệu được cung cấp thông qua Cổng thông tin điện tử, ứng dụng số và các kênh tương tác của Hội đồng nhân dân.

Thuyết minh

Các nguồn dữ liệu nêu trên được kết nối, tích hợp và chia sẻ thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu *(LGSP/API)*, được chuẩn hóa, kiểm tra chất lượng và quản lý tập trung trong Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân. Trên cơ sở đó, dữ liệu được tổ chức theo các Data Mart phục vụ từng lĩnh vực nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu xây dựng hệ thống báo cáo thông minh, bảng điều khiển

(Dashboard), phân tích dữ liệu *(BI)*, trí tuệ nhân tạo *(AI)* và Trung tâm điều hành số *(OC)* phục vụ hoạt động quyết định, giám sát và điều hành của Hội đồng nhân dân các cấp.

4.5. Quản trị dữ liệu

Việc quản lý, cập nhật, khai thác và vận hành dữ liệu của Hội đồng nhân dân được thực hiện theo nguyên tắc thống nhất, phân công rõ trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị; bảo đảm dữ liệu được tạo lập tại nguồn, cập nhật kịp thời, chia sẻ theo quy định và khai thác hiệu quả phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân. Trách nhiệm quản lý và khai thác dữ liệu được xác định như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện
1	Quản lý, vận hành Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	
2	Cập nhật dữ liệu kỳ họp, nghị quyết, văn bản, hồ sơ công việc	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân
3	Cập nhật dữ liệu giám sát, chất vấn, giải trình	Các Ban của Hội đồng nhân dân	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Cập nhật dữ liệu tiếp xúc cử tri, dân nguyện	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan liên quan
5	Cung cấp dữ liệu kinh tế - xã hội, ngân sách, đầu tư công và dữ liệu chuyên ngành	Uỷ ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp xã	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu bên ngoài	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Các cơ quan cung cấp dữ liệu
7	Quản trị kỹ thuật, bảo đảm an ninh	Các cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dữ liệu, giải pháp	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện
	mạng, sao lưu và phục hồi dữ liệu		hội và Hội đồng nhân dân tỉnh
8	Khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động quyết định, giám sát, chất vấn và điều hành	Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan

Việc quản trị dữ liệu được thực hiện trên cơ sở phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình tạo lập, cập nhật, quản lý, chia sẻ và khai thác dữ liệu. Dữ liệu được cập nhật tại cơ quan tạo lập, quản lý tập trung trong Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân và được khai thác theo phân quyền, bảo đảm tính chính xác, kịp thời, thống nhất, an toàn và đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

II- DANH MỤC CÁC HỆ THỐNG, NỀN TẢNG SỐ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

STT	Hệ thống/Nền tảng	Phân loại	Hình thức
I. Nền tảng dùng chung của Quốc hội			
1	Bình dân học vụ số - Quốc hội số	Nền tảng dùng chung	Tiếp nhận, khai thác
2	Nền tảng họp không giấy Q-Cabinet	Nền tảng dùng chung	Tiếp nhận, khai thác
3	Phần mềm Dân nguyện	Nền tảng dùng chung	Tiếp nhận, khai thác
4	Hệ thống phần mềm Quản lý thông tin bầu cử	Nền tảng dùng chung	Tiếp nhận, khai thác
II. Hệ thống, nền tảng đầu tư của tỉnh			
5	Nền tảng điều hành tập trung của Hội đồng nhân dân	Xây dựng mới	Đầu tư hoặc thuê dịch vụ công nghệ số
6	Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân	Sử dụng chung Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh	Tiếp nhận, khai thác
7	Trung tâm điều hành số *(OC)* của Hội đồng nhân dân	Sử dụng chung hạ tầng Trung	Tiếp nhận,

STT	Hệ thống/Nền tảng	Phân loại	Hình thức
		tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Sơn La	khai thác
8	Hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động giám sát	Xây dựng mới	Đầu tư
9	Nền tảng tương tác đại biểu - cử tri *(ưu tiên mở rộng từ nền tảng dùng chung nếu đáp ứng yêu cầu)*	Xây dựng mới hoặc mở rộng	Đầu tư/mở rộng
10	Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử và kênh thông tin, tuyên truyền trên nền tảng số (Zalo OA, Tami OA…)	Nâng cấp; thuê dịch vụ	Nâng cấp/thuê dịch vụ công nghệ số
III. Hạ tầng và dữ liệu			
11	Hạ tầng mạng, thiết bị đầu cuối, máy chủ, điện toán đám mây	Hạ tầng	Nâng cấp/thuê dịch vụ
12	Các cơ sở dữ liệu nghiệp vụ của Hội đồng nhân dân	Dữ liệu	Xây dựng, chuẩn hóa, số hóa
IV. An ninh mạng			
13	Hệ thống bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ	An ninh mạng	Đầu tư hoặc thuê dịch vụ công nghệ số

III- NHIỆM VỤ

1. Hoàn thiện thể chế, xây dựng và ban hành các văn bản triển khai

1.1. Rà soát, ban hành quy trình, thủ tục thống nhất về gửi, nhận, xử lý văn bản trên môi trường số theo mô hình "văn phòng không giấy"; quy định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về sử dụng tài liệu điện tử tại kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân; quy trình phối hợp cung cấp, cập nhật dữ liệu giữa Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh với Uỷ ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành và Uỷ ban nhân dân các xã, phường phục vụ hoạt động giám sát, tổng hợp kiến nghị cử tri.

1.2. Ban hành các quy định về: tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quản lý, vận hành và sử dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; phân cấp, phân quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong khai thác hệ thống, chia sẻ dữ liệu; quản trị dữ liệu của Hội đồng nhân dân (*chiến lược dữ liệu; quy trình thu thập, cập nhật, chia sẻ, lưu trữ, khai thác; trách nhiệm của đơn vị cung cấp, cập nhật dữ liệu; bảo đảm dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung");* danh mục

cơ sở dữ liệu chuyên ngành, danh mục dữ liệu mở của Hội đồng nhân dân; tiêu chuẩn trang bị, sử dụng thiết bị đầu cuối.

1.3. Ban hành quy định nội bộ về sử dụng trí tuệ nhân tạo: xác định rõ dữ liệu được phép/không được phép đưa vào công cụ AI (*tuyệt đối không đưa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân chưa được phép*); trách nhiệm kiểm chứng và chịu trách nhiệm cuối cùng của cán bộ, công chức đối với sản phẩm có sử dụng AI. Nghiên cứu áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với sản phẩm, giải pháp chuyển đổi số mới: thí điểm quy mô nhỏ, đánh giá đầy đủ hiệu quả, chi phí - lợi ích và rủi ro trước khi nhân rộng; ưu tiên đặt hàng doanh nghiệp công nghệ số trong nước giải quyết các bài toán đặc thù của cơ quan dân cử.

1.4. Rà soát, xác định và đăng ký các thành phần kiến trúc số của Hội đồng nhân dân hai cấp (*hạ tầng số, hệ thống thông tin, nền tảng số, cơ sở dữ liệu, dịch vụ số*) để tích hợp vào Khung kiến trúc Chính quyền số cấp tỉnh khi Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xây dựng, rà soát, cập nhật và ban hành theo khoản 1 Điều 2 và khoản 4 Điều 3 Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 29/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ *(hoàn thành trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành)*. Việc rà soát phải xác định rõ lộ trình xử lý các hạ tầng số, hệ thống thông tin, nền tảng số, cơ sở dữ liệu và dịch vụ số chưa phù hợp hoặc trùng lặp, bảo đảm kế thừa kết quả đầu tư và tránh lãng phí nguồn lực; kết quả triển khai, mức độ tuân thủ kiến trúc và tình trạng vận hành các thành phần được cập nhật, theo dõi trên Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia *(NAS)* theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

2. Xây dựng, hoàn thiện hạ tầng số

2.1. Thuê hạ tầng máy chủ, điện toán đám mây; tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin của Hội đồng nhân dân theo hướng "ưu tiên đám mây" *(Cloud First)*, bảo đảm an toàn, linh hoạt, tối ưu chi phí; không đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu riêng, khai thác trung tâm dữ liệu và hạ tầng đám mây dùng chung của tỉnh.

2.2. Nâng cấp hạ tầng mạng nội bộ theo hướng phân vùng, có tường lửa chuyên dụng; kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng, Trục liên thông văn bản quốc gia, các hệ thống của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; bảo đảm đường truyền dự phòng cho kỳ họp và các sự kiện quan trọng. Rà soát, phân loại các địa bàn có nguy cơ gián đoạn kết nối (vùng sâu, vùng xa, địa bàn thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ quét, sạt lở); xác định phương án bảo đảm kết nối dự phòng phù hợp với từng nhóm địa bàn (đường truyền dự phòng, kết nối di động, thiết bị phát sóng lưu động và phương án khác khi cần thiết) cùng yêu cầu về khả năng duy trì hoạt động của hệ thống khi xảy ra sự cố, bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân, nhất là kỳ họp không giấy tại cơ sở, không bị gián đoạn.

2.3. Trang bị đầy đủ, kịp thời thiết bị đầu cuối cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, cán bộ, công chức theo tiêu chuẩn; thay thế thiết bị hết khấu hao theo lộ trình; hoàn thiện phòng họp không giấy tại trụ sở; trang bị thiết bị lưu trữ tập trung và cơ chế sao lưu tự động; so sánh hiệu quả giữa phương án đầu tư và thuê dịch vụ đối với thiết bị có vòng đời công nghệ ngắn trước khi quyết định.

3. Xây dựng, hoàn thiện nền tảng số, ứng dụng số và dữ liệu số

3.1. Xây dựng nền tảng số

- Nền tảng điều hành tập trung của Hội đồng nhân dân *(một điểm truy cập duy nhất)*: không gian làm việc số hợp nhất, nơi Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân và cán bộ, công chức truy cập, xử lý toàn bộ nghiệp vụ (*văn bản, nhiệm vụ, kỳ họp, giám sát, dân nguyện, công tác đại biểu, báo cáo*) qua một tài khoản định danh duy nhất *(đăng nhập một lần)*, giao diện thống nhất, có khả năng cá nhân hóa. Nền tảng tích hợp, hợp nhất các hệ thống đang vận hành phân tán, xóa bỏ tình trạng cát cứ dữ liệu; bảo đảm liên thông Hội đồng nhân dân tỉnh - Hội đồng nhân dân cấp xã; sẵn sàng kết nối, trao đổi dữ liệu với các hệ thống của Văn phòng Quốc hội; ưu tiên công nghệ cho phép tùy biến quy trình linh hoạt, mở rộng khi thay đổi tổ chức, nghiệp vụ;

- Trung tâm điều hành số *(OC)* của Hội đồng nhân dân tỉnh gắn với Nền tảng điều hành tập trung và Kho dữ liệu dùng chung: hệ thống bảng điều khiển trực quan phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân theo dõi theo thời gian thực các chỉ tiêu kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực giám sát, tiến độ thực hiện nhiệm vụ, kết quả giám sát và thực hiện kiến nghị sau giám sát, tiến độ giải quyết kiến nghị cử tri, đơn thư; hỗ trợ phát hiện sớm vấn đề, phục vụ chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu; kết nối với Trung tâm điều hành thông minh *(IOC)* của tỉnh và hệ thống điều hành của Quốc hội;

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Hội đồng nhân dân: kết nối với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh qua LGSP, nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu của tỉnh và các nền tảng chia sẻ khác theo Nghị định số 278/2025/NĐ-CP; kết nối, cung cấp dữ liệu nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân hai cấp cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật và Cổng Pháp luật quốc gia theo Quyết định số 1264/QĐ-TTg;

- Hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động giám sát: quản lý chương trình, kế hoạch giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu; quản lý hồ sơ Đoàn giám sát; lưu vết kiến nghị, kết luận sau giám sát; theo dõi kết quả thực hiện của các cơ quan chịu sự giám sát đến cấp xã, có cảnh báo thời hạn tự động; tự động tổng hợp báo cáo; tăng cường giám sát qua dữ liệu theo Điều 43 Luật số 121/2025/QH15;

- Nền tảng tương tác giữa Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân với cử tri, Nhân dân: tiếp nhận ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết, phản ánh, kiến nghị trực tuyến có xác thực; công khai tiến độ, kết quả giải quyết; hỗ trợ tiếp xúc cử tri kết hợp trực tiếp - trực tuyến đến điểm cầu xã, phường; thiết kế đơn giản, dễ sử dụng, thân thiện trên thiết bị di động, có phương án hỗ trợ tiếng dân tộc khi có điều kiện;

- Nâng cấp Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử tỉnh Sơn La: hoàn thiện giao diện, tương thích với thiết bị di động; bổ sung chức năng tiếp nhận ý kiến, kiến nghị của cử tri và công khai tiến độ, kết quả giải quyết; kết nối với Nền tảng

điều hành tập trung và Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân; bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ. Thuê dịch vụ công nghệ số hỗ trợ thông tin, tuyên truyền hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh trên các nền tảng số có đông người sử dụng (tài khoản chính thức Zalo OA, Tami OA...) để cung cấp kịp thời thông tin về kỳ họp, phiên họp, hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri và tiếp nhận, phản hồi ý kiến của cử tri; ưu tiên nền tảng do doanh nghiệp Việt Nam phát triển, dữ liệu lưu trữ tại Việt Nam;

- Nền tảng họp không giấy tờ: tiếp nhận nền tảng Q-Cabinet do Văn phòng Quốc hội chuyển giao; rà soát hệ thống họp không giấy hiện có của tỉnh để tích hợp, kế thừa, tránh trùng lặp; từng bước bổ sung các chức năng nghị trường số: đăng ký phát biểu, biểu quyết điện tử, tổng hợp ý kiến đại biểu theo thời gian thực;

- Nền tảng Bình dân học vụ số - Quốc hội số: phục vụ đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến kiến thức, kỹ năng số cho đại biểu Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, học tập mọi lúc, mọi nơi.

3.2. Xây dựng, hoàn thiện ứng dụng số

- Hệ thống thông tin phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân, Đảng ủy Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Văn phòng trên cơ sở thu thập, tích hợp, chia sẻ dữ liệu; các ứng dụng hỗ trợ công tác giám sát, quyết định, đối ngoại, công tác đại biểu, dân nguyện, quản trị văn phòng.

- Hệ thống trợ lý ảo cán bộ, công chức: tra cứu văn bản pháp luật và văn bản nội bộ; tự động hóa soạn thảo văn bản hành chính đúng thể thức; cá nhân hóa dữ liệu; nhắc việc, phân công công việc; trợ lý ảo *(chatbot)* phục vụ cử tri tra cứu thông tin về hoạt động của Hội đồng nhân dân; ưu tiên tiếp nhận, khai thác nền tảng trợ lý AI công vụ dùng chung quốc gia và ứng dụng trí tuệ nhân tạo về pháp luật trên Cổng Pháp luật quốc gia khi được triển khai, chỉ đầu tư bổ sung phần chức năng đặc thù còn thiếu.

- Phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo *(AI)* gắn trực tiếp với các chức năng của Hội đồng nhân dân, đưa AI vào ngay từ khâu thiết kế các hệ thống, nền tảng: (i) hỗ trợ hoạt động quyết định: tổng hợp, phân tích đa chiều ý kiến đại biểu; rà soát tính hợp hiến, hợp pháp, phát hiện mâu thuẫn, chồng chéo trong dự thảo nghị quyết; (ii) hỗ trợ hoạt động giám sát: phân tích số liệu kinh tế - xã hội, hỗ trợ lựa chọn nội dung giám sát, chất vấn; tổng hợp thông tin, dư luận xã hội; gỡ băng, chuyển giọng nói thành văn bản tại phiên họp, phiên chất vấn; (iii) hỗ trợ chức năng đại diện: tự động phân loại, phân tích kiến nghị cử tri theo lĩnh vực, địa bàn; theo dõi tiến độ, đánh giá mức độ hài lòng của cử tri. Việc ứng dụng AI bảo đảm nguyên tắc: minh bạch, có khả năng giải trình, có cơ chế hậu kiểm độc lập; AI là công cụ trợ giúp, con người là chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý cuối cùng; ưu tiên giải pháp triển khai trên hạ tầng đặt tại Việt Nam; tuân thủ Luật Công nghiệp công nghệ số, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật nhà nước. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo thực hiện theo nguyên tắc quản trị và kiểm soát trí tuệ nhân tạo ngay từ giai đoạn thiết kế *(AI Governance by Design)* của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số: quản trị toàn bộ vòng đời hệ thống trí tuệ nhân tạo; xác định

rõ phạm vi sử dụng, hạ tầng tính toán, dữ liệu huấn luyện, cơ chế kiểm soát mô hình, giám sát quyết định tự động, khả năng giải trình và phân quyền khai thác; bảo đảm cơ chế giám sát, phát hiện và xử lý nguy cơ mất an toàn đối với dữ liệu, mô hình và quá trình suy luận. Đối với các quyết định ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo chỉ có tính chất hỗ trợ; cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm xem xét, quyết định cuối cùng theo quy định của pháp luật. Ưu tiên khai thác Nền tảng phân tích dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo dùng chung, hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, hạ tầng tính toán hiệu năng cao và Nền tảng AI cấp tỉnh; chỉ đầu tư, xây dựng mới khi chưa có thành phần dùng chung hoặc việc kế thừa, nâng cấp không đáp ứng yêu cầu. Nghiên cứu, thí điểm các giải pháp trợ lý ảo hỗ trợ tiếp cận thông tin và tương tác với cử tri bằng hình thức phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, trình độ tiếp cận công nghệ của đồng bào dân tộc thiểu số; đánh giá khả năng ứng dụng công nghệ nhận dạng, chuyển đổi giọng nói và hỗ trợ dịch thuật đối với một số ngôn ngữ dân tộc có nhu cầu thực tế trên địa bàn tỉnh, tạo thuận lợi để người dân phản ánh, kiến nghị và tiếp cận thông tin về hoạt động của Hội đồng nhân dân; việc thí điểm thực hiện theo cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, đánh giá đầy đủ hiệu quả, chi phí - lợi ích trước khi nhân rộng.

3.3. Xây dựng dữ liệu số

- Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân tỉnh trong hệ thống Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, theo mô hình phân lớp *(dữ liệu tác nghiệp - dữ liệu tổng hợp - dữ liệu phân tích)*; thu thập, tổng hợp, chuẩn hóa, làm sạch và phân tích dữ liệu từ các nguồn của Hội đồng nhân dân và các cơ quan, tổ chức khác.

- Hình thành các bộ dữ liệu nghiệp vụ tập trung: cơ sở dữ liệu nghị quyết của Hội đồng nhân dân hai cấp; cơ sở dữ liệu kiến nghị cử tri và kết quả giải quyết; cơ sở dữ liệu đơn thư và kết quả xử lý; cơ sở dữ liệu kiến nghị, kết luận sau giám sát và kết quả thực hiện; cơ sở dữ liệu đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; chuẩn hóa danh mục, mã định danh, cấu trúc dữ liệu bảo đảm kết nối, chia sẻ qua LGSP và với hệ thống của Văn phòng Quốc hội.

- Số hóa hồ sơ, tài liệu theo kế hoạch, ưu tiên hồ sơ kỳ họp, nghị quyết, hồ sơ giám sát, tài liệu có tần suất khai thác cao; tạo lập dữ liệu đặc tả *(metadata)* theo tiêu chuẩn lưu trữ điện tử; tài liệu mật thực hiện theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, không thuê dịch vụ bên ngoài.

4. Bảo đảm an ninh mạng

4.1. Phân loại, lập hồ sơ đề xuất và phê duyệt cấp độ hệ thống thông tin đối với 100% hệ thống thuộc phạm vi quản lý theo quy định; triển khai phương án bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ và mô hình bảo vệ 4 lớp trước khi vận hành chính thức; kiểm tra, đánh giá an ninh mạng trước khi đưa vào vận hành, khi nâng cấp và định kỳ hằng năm. Các thành phần an ninh mạng được thiết kế, triển khai và vận hành bảo đảm đồng bộ với Khung kiến trúc an ninh mạng quốc gia theo các nguyên tắc phòng thủ chiều sâu *(Defense-in-Depth)*, lấy dữ liệu làm trung tâm *(Data-Centric)* và phòng vệ chủ động *(Active Defense)*; bảo mật ngay từ khâu

thiết kế và trong toàn bộ vòng đời hệ thống; được xem xét trong quá trình thẩm định, phê duyệt, đầu tư, nâng cấp và kiểm tra hệ thống theo quy định.

4.2. Thực hiện nghiêm quy định bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường mạng: máy tính soạn thảo văn bản mật tách rời hoàn toàn Internet; không truyền đưa nội dung mật qua nền tảng, ứng dụng không được phép; tài liệu mật không đưa lên các nền tảng họp không giấy, hệ thống quản lý văn bản dùng chung.

4.3. Triển khai các giải pháp: phòng, chống mã độc quản lý tập trung; quản lý định danh và kiểm soát truy cập *(IAM)*, xác thực đa yếu tố; sao lưu dự phòng, phục hồi sau sự cố *(Backup/DR)*; kết nối Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin *(SOC)* của tỉnh và hệ thống giám sát quốc gia; giám sát, cảnh báo, xử lý thông tin sai lệch liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân trên không gian mạng.

4.4. Định kỳ diễn tập thực chiến, diễn tập ứng cứu sự cố; tham gia mạng lưới ứng cứu sự cố quốc gia; cập nhật khuyến cáo, cảnh báo của cơ quan chuyên trách; đánh giá rủi ro khi sử dụng giải pháp của bên thứ ba; thay thế kịp thời thiết bị hết hạn hỗ trợ kỹ thuật; tập huấn nhận diện lừa đảo trực tuyến, quy tắc ứng xử trên môi trường mạng cho 100% cán bộ, công chức tối thiểu 01 lần/năm.

5. Tiếp nhận, triển khai các nền tảng số dùng chung của Quốc hội

5.1. Các nền tảng tiếp nhận

Bao gồm: (1) Nền tảng Bình dân học vụ số - Quốc hội số; (2) Hệ thống phần mềm dân nguyện; (3) Nền tảng họp không giấy tờ Q-Cabinet; (4) Hệ thống phần mềm Quản lý thông tin bầu cử (tích hợp quản lý hồ sơ đại biểu).

5.2. Phân định trách nhiệm và chi phí

Các nền tảng số dùng chung của Quốc hội do Văn phòng Quốc hội chủ trì, điều phối, hỗ trợ chuyên môn - kỹ thuật, cung cấp phần mềm nền tảng. Địa phương bảo đảm điều kiện tiếp nhận thuộc trách nhiệm của mình: hạ tầng công nghệ thông tin (*máy chủ hoặc hạ tầng tập trung theo hướng dẫn của Văn phòng Quốc hội, đường truyền, thiết bị đầu cuối*), nhân lực quản trị, vận hành, nhân sự thực hiện yêu cầu riêng của từng hệ thống (*như nhân sự gỡ băng phục vụ kỳ họp*), kinh phí đào tạo bổ sung. Phần mềm nền tảng do Văn phòng Quốc hội cung cấp không tính vào kinh phí Đề án.

5.3. Lộ trình tiếp nhận

Thực hiện theo các bước hướng dẫn của Văn phòng Quốc hội: (1) rà soát nhu cầu, hiện trạng, điều kiện; (2) xây dựng phương án chi tiết từng nền tảng; (3) khảo sát, thống nhất với Văn phòng Quốc hội và đơn vị kỹ thuật; (4) cài đặt, cấu hình, phân quyền, kiểm thử; (5) đào tạo cán bộ quản trị, nghiệp vụ, người dùng; (6) vận hành thử, đánh giá *(chạy song song với quy trình hiện hành tối thiểu 01 kỳ/đợt)*; (7) khai thác chính thức, chấm dứt quy trình giấy song song *(trừ tài liệu mật)*. Các bước (1)-(5) hoàn thành trong Giai đoạn 1 *(2026-2027)*; mở rộng khai thác đến Hội đồng nhân dân cấp xã và tích hợp dữ liệu vào Nền tảng điều hành tập trung,

Kho dữ liệu dùng chung trong Giai đoạn 2 *(2028-2029)*; đánh giá tổng thể trong Giai đoạn 3 *(năm 2030)*.

5.4. Nguyên tắc kế thừa, tránh trùng lặp

Đối với nền tảng mà tỉnh đã có hệ thống tương tự vận hành hiệu quả, rà soát, đánh giá để tích hợp, kế thừa hoặc chuyển đổi phù hợp; dữ liệu hiện có được chuyển đổi, chuẩn hóa để tiếp tục khai thác; tuân thủ Quyết định số 1132/QĐ-TTg: không đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ đối với nền tảng có chức năng, mục tiêu, phạm vi tương tự nền tảng số dùng chung quốc gia.

5.5. Tổ chức tiếp nhận

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh là đầu mối tiếp nhận, quản trị, vận hành và hướng dẫn khai thác trong phạm vi toàn tỉnh; cử đầu mối chỉ đạo, chuyên môn, kỹ thuật phối hợp với Văn phòng Quốc hội *(Vụ Chuyển đổi số)*; chủ động phối hợp, cập nhật kết quả triển khai thí điểm của Văn phòng Quốc hội với các tỉnh, thành phố. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã chỉ đạo Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, vận hành tại cơ sở theo hướng dẫn thống nhất của cấp tỉnh.

6. Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã

6.1. Định hướng chung

Hội đồng nhân dân cấp xã là cấp gần dân nhất trong mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, có nguồn lực công nghệ thông tin và nhân lực hạn chế hơn cấp tỉnh. Chuyển đổi số của Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện theo nguyên tắc dùng chung, triển khai thống nhất từ cấp tỉnh theo mô hình cung cấp tập trung, sử dụng ngay: cấp tỉnh đầu tư, quản trị tập trung các nền tảng; cấp xã tiếp nhận tài khoản, được phân quyền sử dụng và khai thác; không để từng xã, phường tự đầu tư hệ thống riêng lẻ, phân tán. Nội dung gắn với ba chức năng: quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền; giám sát tại địa bàn; tiếp xúc cử tri và công tác dân nguyện ở cơ sở. Việc triển khai tại cấp xã bảo đảm phù hợp với Kiến trúc của Mô hình chuyển đổi số cấp xã, là một thành phần của Khung kiến trúc Chính quyền số cấp tỉnh theo Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 29/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ, theo phân định trách nhiệm 03 cấp: cấp Trung ương cung cấp các nền tảng, cơ sở dữ liệu, dịch vụ số dùng chung quốc gia và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật; cấp tỉnh cung cấp hạ tầng và nền tảng dùng chung cấp tỉnh, tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cấp xã với các nền tảng, cơ sở dữ liệu quốc gia, tổ chức vận hành tập trung, giám sát và hỗ trợ người dùng; cấp xã triển khai, khai thác, vận hành tại chỗ theo phân cấp và cập nhật dữ liệu địa phương. Hình thành mạng lưới cán bộ đầu mối, cán bộ nòng cốt về chuyển đổi số và cơ chế chuẩn hóa kỹ năng số cho đại biểu, cán bộ tham mưu ở cơ sở trên cơ sở đội ngũ cán bộ, công chức hiện có, không phát sinh tổ chức, bộ máy, biên chế mới.

6.2. Nhiệm vụ cụ thể

Tiếp nhận, vận hành, khai thác các nền tảng, hệ thống triển khai thống nhất từ cấp tỉnh và các nền tảng dùng chung của Quốc hội; chuẩn hóa, số hóa quy trình công

tác *(kỳ họp không giấy; giám sát, khảo sát tại địa bàn; tiếp xúc cử tri; tiếp nhận, xử lý, theo dõi đơn thư, kiến nghị; công tác đại biểu)*; số hóa hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của cấp tỉnh, cập nhật vào Kho dữ liệu dùng chung bảo đảm liên thông tỉnh - xã; bố trí cán bộ phụ trách hoặc kiêm nhiệm công nghệ thông tin, chuyển đổi số; tham gia đầy đủ các chương trình bồi dưỡng kỹ năng số; bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước; ứng dụng công nghệ số trong tương tác trực tuyến giữa đại biểu với cử tri; rà soát, đề xuất nhu cầu đầu tư, nâng cấp thiết bị, đường truyền; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định. Xác định 01 cán bộ đầu mối và đội ngũ nòng cốt về chuyển đổi số phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã trên cơ sở đội ngũ cán bộ, công chức hiện có của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã, không phát sinh tổ chức, bộ máy, biên chế mới; khuyến khích huy động đoàn viên, thanh niên có kỹ năng công nghệ thông tin và phát huy Tổ công nghệ số cộng đồng tại địa bàn hỗ trợ đại biểu, cử tri tiếp cận, sử dụng các kênh tương tác số của Hội đồng nhân dân.

6.3. Cơ chế liên thông và hỗ trợ

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn nghiệp vụ số, quản trị tài khoản và phân quyền cho Hội đồng nhân dân cấp xã. Kinh phí triển khai tại cấp xã xác định theo mô hình chi phí theo từng xã, phường *(Phụ lục 5)*, do ngân sách cấp xã bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thiết lập kênh hỗ trợ kỹ thuật tập trung, thường xuyên để tiếp nhận, xử lý vướng mắc từ xa; tổ chức hỗ trợ kỹ thuật lưu động theo cụm xã trong các đợt cao điểm (kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã, tiếp xúc cử tri, triển khai nền tảng mới), bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã không bị gián đoạn do sự cố kỹ thuật.

IV- GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và trách nhiệm người đứng đầu: Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Đề án; đưa nội dung chuyển đổi số vào chương trình công tác hằng năm của Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban của Hội đồng nhân dân; gắn kết quả thực hiện với đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức và trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu; thiết lập cơ chế phối hợp liên thông giữa các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp xã; phân công nhiệm vụ theo nguyên tắc "6 rõ" *(rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền)* theo Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ tiến độ, kết quả thực hiện.

2. Chuẩn hóa, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ trước khi số hóa: rà soát toàn diện các quy trình công việc của Hội đồng nhân dân hai cấp; đơn giản hóa, loại bỏ khâu trung gian không cần thiết; chuẩn hóa quy trình xử lý văn bản điện tử toàn trình; chuẩn hóa danh mục hồ sơ, quy trình lập và nộp lưu hồ sơ điện tử; quy định thời điểm chấm dứt quy trình song song "giấy - điện tử" đối với từng loại

công việc; các Ban của Hội đồng nhân dân tham gia xác định yêu cầu nghiệp vụ, thử nghiệm, đánh giá hệ thống trước khi vận hành chính thức. Đối với các quy trình đã được số hóa toàn trình, xây dựng phương án dự phòng nghiệp vụ khi hệ thống bị gián đoạn do thiên tai, sự cố hạ tầng kỹ thuật, mất điện, mất kết nối trên diện rộng, bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân không bị đình trệ.

3. Phát triển các nền tảng, dữ liệu dùng chung và ứng dụng công nghệ hiện đại theo mô hình kiến trúc tổng thể Hội đồng nhân dân số tại Mục B.I Phần thứ hai *(thống nhất với cấu trúc 04 lớp và 04 thành phần xuyên suốt của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số)* và các nhiệm vụ tại Mục B.III Phần thứ hai; bảo đảm nguyên tắc: dữ liệu làm trung tâm, chuẩn hóa trước - tích hợp sau; kế thừa tối đa nền tảng dùng chung của Quốc hội, của tỉnh; thiết kế an toàn ngay từ đầu *(security by design)*; thử nghiệm có kiểm soát trước khi nhân rộng các giải pháp AI, phân tích dữ liệu.

4. Bảo đảm an ninh mạng theo các nhiệm vụ tại khoản 4 Mục B.III Phần thứ hai; phát huy vai trò Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin; phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh, cơ quan chuyên trách an ninh mạng của tỉnh trong giám sát, cảnh báo sớm, ứng phó sự cố.

5. Truyền thông, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số: quán triệt, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho đại biểu, cán bộ, công chức; tuyên truyền đến cử tri, Nhân dân về Hội đồng nhân dân số, các kênh tương tác số, các tiện ích tra cứu, góp ý chính sách, pháp luật trên Cổng Pháp luật quốc gia và kỹ năng an ninh mạng cơ bản, chú trọng hình thức phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, duy trì song song kênh truyền thống trong giai đoạn chuyển tiếp; xây dựng khung kỹ năng số và đánh giá kỹ năng số định kỳ; tổ chức bồi dưỡng hằng năm trên nền tảng Bình dân học vụ số - Quốc hội số gắn với phong trào "Bình dân học vụ số"; đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ nòng cốt về quản trị hệ thống, an ninh mạng, phân tích dữ liệu, khai thác AI; biên soạn tài liệu hướng dẫn ngắn gọn, trực quan, video thao tác phù hợp với đại biểu ở cơ sở; hỗ trợ theo phương châm "cầm tay chỉ việc"; phát động thi đua, biểu dương, khen thưởng kịp thời; từng bước hình thành văn hóa làm việc trên môi trường số. Khai thác Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử tỉnh Sơn La và tài khoản chính thức của Hội đồng nhân dân tỉnh trên các nền tảng số (Zalo OA, Tami OA...) làm kênh thông tin, tuyên truyền chính thức, kịp thời về hoạt động của Hội đồng nhân dân, nhất là kỳ họp, giám sát, tiếp xúc cử tri và kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri. Xây dựng khung kỹ năng số dành riêng cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã và cán bộ tham mưu ở cơ sở, tập trung vào 04 nhóm kỹ năng cốt lõi: (1) khai thác nền tảng họp không giấy Q-Cabinet; (2) tiếp nhận, nhập liệu, xử lý phản ánh, kiến nghị của cử tri trên Hệ thống phần mềm dân nguyện; (3) tra cứu, khai thác trợ lý ảo, công cụ trí tuệ nhân tạo phục vụ thẩm tra, giám sát; (4) tác nghiệp an ninh mạng, bảo mật dữ liệu. Xác định cán bộ đầu mối, cán bộ nòng cốt về chuyển đổi số tại các xã, phường; duy trì cơ chế hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên đối với cán bộ kiêm nhiệm, nhất là tại địa bàn khó khăn; phát huy lực lượng hỗ trợ chuyển đổi số tại cộng đồng để hướng dẫn đại biểu, cử tri, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, tiếp cận và sử dụng các kênh tương tác số của Hội đồng nhân dân.

6. Bảo đảm nguồn lực; hợp tác; kiểm tra, đánh giá

Bố trí kinh phí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự toán ngân sách hằng năm theo phân cấp; lồng ghép các nhiệm vụ của Đề án vào kế hoạch chuyển đổi số chung của tỉnh; huy động các nguồn lực hợp pháp khác; ưu tiên thuê dịch vụ công nghệ số. Kiện toàn, tuyển dụng, bố trí cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an ninh mạng tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi phù hợp. Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Quốc hội; học tập, trao đổi kinh nghiệm với Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố đã triển khai hiệu quả. Thiết lập cơ chế theo dõi, đánh giá theo hệ thống chỉ tiêu tại khoản 5 Mục A.II Phần thứ hai và danh mục nhiệm vụ trọng tâm, tiến độ thực hiện tại Phụ lục 3 kèm theo: báo cáo định kỳ hằng năm; sơ kết giữa kỳ năm 2028 để điều chỉnh nội dung, lộ trình, mức độ ưu tiên; tổng kết năm 2030; lấy hiệu quả thực chất và mức độ hài lòng của đại biểu, cử tri làm thước đo.

C- KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Dự kiến kinh phí

Tổng kinh phí thực hiện Đề án dự kiến khoảng 75,5 tỷ đồng (*chi tiết tại Phụ lục 5: Sơ bộ khái toán các hạng mục đầu tư*), trong đó phân theo nguồn: ngân sách cấp tỉnh 34.978,286 triệu đồng, chiếm 46,3%; ngân sách cấp xã 40.500 triệu đồng, chiếm 53,7%. Năm 2026 không bố trí kinh phí thực hiện Đề án; trong năm 2026, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn thiện quy trình, quy chế, kế hoạch tổ chức thực hiện và chuẩn bị các thủ tục đấu thầu, lựa chọn đơn vị cung ứng giải pháp.

1.1. Theo nhóm hạng mục: nền tảng điều hành tập trung của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân hai cấp 57.675,2 triệu đồng (76,4%); thuê hạ tầng vận hành nền tảng phòng họp không giấy Q-Cabinet do Văn phòng Quốc hội chuyển giao 8.467,886 triệu đồng (11,2%); bảo đảm an ninh mạng 2.319,84 triệu đồng (3,1%); mua sắm trang bị công nghệ số phục vụ kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh và hoạt động của Văn phòng 2.706 triệu đồng (3,6%); nền tảng AI Agent 2.529,36 triệu đồng (3,4%); đào tạo, số hóa, tư vấn 1.300 triệu đồng (1,7%); nâng cấp Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử và thuê dịch vụ công nghệ số hỗ trợ tuyên truyền hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh 480 triệu đồng (0,6%).

1.2. Theo phân kỳ thực hiện: giai đoạn 1 (2026-2027) 17.792,071 triệu đồng, chiếm 23,6%, gồm ngân sách cấp tỉnh 13.742,071 triệu đồng và ngân sách cấp xã 4.050 triệu đồng; giai đoạn 2 (2028-2029) 38.524,143 triệu đồng, chiếm 51,0%, gồm ngân sách cấp tỉnh 14.224,143 triệu đồng và ngân sách cấp xã 24.300 triệu đồng; giai đoạn 3 (năm 2030) 19.162,071 triệu đồng, chiếm 25,4%, gồm ngân sách cấp tỉnh 7.012,071 triệu đồng và ngân sách cấp xã 12.150 triệu đồng. Theo từng năm: năm 2026 không bố trí kinh phí; năm 2027 là 17.792,071 triệu đồng; năm 2028 và năm 2029 mỗi năm 19.262,071 triệu đồng; năm 2030 là 19.162,071 triệu đồng. Chi phí mua sắm trang bị công nghệ số (2.706 triệu đồng) và chi phí khảo sát, khởi tạo, cấu hình hệ thống ban đầu (500 triệu đồng) bố trí năm 2027; chi phí số hóa tài liệu (300 triệu đồng) chia đều cho các năm 2027, 2028, 2029.

1.3. Theo tính chất chi phí: chi một lần cho đầu tư, tạo lập ban đầu là 6.930 triệu đồng, chiếm 9,2%, phát sinh trong năm 2027 (6.730 triệu đồng), năm 2028 và năm 2029 (mỗi năm 100 triệu đồng cho số hóa tài liệu); chi thường xuyên hằng năm để duy trì vận hành là 68.548,286 triệu đồng, chiếm 90,8%. Cơ cấu này phù hợp với nguyên tắc ưu tiên phương thức thuê dịch vụ công nghệ số thay cho đầu tư mua sắm lớn nêu tại điểm 2.2 dưới đây.

1.4. Ngân sách cấp xã chỉ bố trí cho một hạng mục là chi phí bản quyền, vận hành và hỗ trợ nền tảng tại Hội đồng nhân dân cấp xã, định mức khoảng 162 triệu đồng/xã, phường/năm, theo lộ trình: năm 2026 chưa bố trí; năm 2027 triển khai điểm tại 25 xã, phường; từ năm 2028 mở rộng đủ 75 xã, phường. Định mức 162 triệu đồng/xã, phường/năm (tương đương 13,5 triệu đồng/tháng) được cấu thành từ: chi phí bản quyền sử dụng (license) nền tảng tính theo tài khoản người dùng tại cấp xã; chi phí thuê hạ tầng vận hành phân bổ cho cấp xã; chi phí hỗ trợ, bảo trì kỹ thuật thường xuyên. Định mức áp dụng thống nhất giữa các xã, phường do cùng sử dụng một gói dịch vụ theo mô hình cung cấp tập trung, không phải là chi phí đầu tư riêng lẻ của từng địa phương. Tỷ trọng 53,7% là số cộng dồn của 75 xã, phường trong cả giai đoạn 2026-2030, không phải mức bố trí của từng xã, phường trong một năm.

2. Cơ sở và nguyên tắc lập khái toán

2.1. Khái toán được lập trên cơ sở: định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; khảo sát giá thị trường, báo giá của nhà cung cấp; tham khảo suất đầu tư của các đề án có quy mô, tính chất tương tự *(Đề án Chuyển đổi số của Quốc hội; Đề án chuyển đổi số của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)* và hợp đồng tương tự đã thực hiện. Số liệu mang tính dự kiến; kinh phí từng nhiệm vụ, dự án được chuẩn xác theo thiết kế sơ bộ, dự toán được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Đối với từng hạng mục, Phụ lục 5 thuyết minh rõ căn cứ xác định giá, khối lượng, cơ cấu chi phí (chi phí tạo lập ban đầu; chi phí bản quyền, vận hành, hỗ trợ hằng năm; chi phí đào tạo, số hóa, tư vấn), phạm vi chức năng, quy mô người dùng và phương án công nghệ của từng nhóm hạng mục, làm cơ sở chuẩn xác ở bước lập, thẩm định, phê duyệt dự toán.

2.2. Ưu tiên phương thức thuê dịch vụ công nghệ số, sử dụng điện toán đám mây *(chi thường xuyên)* thay cho đầu tư mua sắm lớn khi đáp ứng yêu cầu an ninh mạng và hiệu quả chi phí; so sánh chi phí vòng đời giữa phương án đầu tư và phương án thuê trước khi quyết định; chỉ đầu tư *(chi đầu tư phát triển)* đối với hạng mục không thuê được dịch vụ hoặc bắt buộc phải đầu tư theo quy định.

2.3. Tách rõ: (i) chi phí tạo lập, triển khai ban đầu ở cấp tỉnh *(thực hiện một lần)*; (ii) chi phí bản quyền, vận hành, hỗ trợ tính theo từng xã, phường, theo năm; (iii) chi phí bảo đảm điều kiện tiếp nhận các nền tảng do Quốc hội chuyển giao *(phần thuộc trách nhiệm của địa phương)*. Phần mềm nền tảng do Văn phòng Quốc hội cung cấp không tính vào kinh phí Đề án. Việc lập và quản lý chi phí trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo Thông tư số 39/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.4. Kế thừa tối đa hạ tầng, nền tảng dùng chung của tỉnh và của Quốc hội; không bố trí kinh phí cho hạng mục trùng lặp với hệ thống đang vận hành hiệu quả hoặc trùng chức năng, mục tiêu, phạm vi với nền tảng số dùng chung quốc gia theo Quyết định số 1132/QĐ-TTg. Trường hợp Văn phòng Quốc hội triển khai dùng chung các cấu phần trùng với hạng mục tỉnh dự kiến đầu tư *(hệ thống hỗ trợ giám sát, trợ lý ảo...)*, báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh giảm kinh phí tương ứng. Việc lập, thẩm định, phê duyệt các dự án, nhiệm vụ và hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước phải được thẩm định, đánh giá tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và Khung kiến trúc số của cơ quan theo khoản 1 Điều 37 và các quy định tại Chương VI Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ; không đầu tư độc lập hạ tầng số, hệ thống số, hệ thống thông tin, nền tảng số, cơ sở dữ liệu và dịch vụ số trùng lặp với các thành phần dùng chung đã được triển khai ở cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, trừ trường hợp đặc thù theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Nguồn vốn

3.1. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án: Tổng kinh phí thực hiện Đề án dự kiến khoảng 75,5 tỷ đồng nêu tại Mục 1 được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách và huy động các nguồn hợp pháp khác, cụ thể như sau:

a) Ngân sách cấp tỉnh: khoảng 34.978,286 triệu đồng, chiếm 46,3% tổng kinh phí Đề án, được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số[1].

b) Ngân sách cấp xã: khoảng 40.500 triệu đồng, chiếm 53,7% tổng kinh phí Đề án, được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã để chi trả chi phí bản quyền, vận hành, hỗ trợ nền tảng theo định mức 162 triệu đồng/xã, phường/năm[2]. Ngân sách cấp xã chủ động cân đối, bố trí từ nguồn ngân sách cấp xã theo phân cấp quản lý ngân sách, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của từng địa phương trong từng năm. Đối với các xã, phường chưa tự cân đối được, nhu cầu chi này được tổng hợp, xem xét trong phương án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và số bổ sung cân đối ngân sách cho cấp xã khi xây dựng dự toán hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

c) Nguồn viện trợ không hoàn lại, nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân[3].

---

[1] Theo điểm b khoản 2 Điều 39 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; bảo đảm kinh phí đối với nhiệm vụ chuyển đổi số do địa phương quản lý theo khoản 3 Điều 35 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ.

[2] Thực hiện theo phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo Điều 41 Luật Ngân sách nhà nước.

[3] Theo điểm l và điểm r khoản 1 Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 7 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ; nguồn thu hợp pháp được để lại sử dụng theo quy định và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

d) Trường hợp được ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu hoặc được bố trí kinh phí từ các chương trình, đề án chuyển đổi số của trung ương theo khoản 2 Điều 35 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP của Chính phủ thì quản lý, sử dụng theo quyết định của cấp có thẩm quyền và điều chỉnh giảm tương ứng phần kinh phí đã dự kiến bố trí từ ngân sách địa phương, bảo đảm không trùng lặp.

3.2. Phân định nhiệm vụ chi: Kinh phí thực hiện Đề án được bố trí theo đúng nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số quy định tại các Điều 32, 33 và 34 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

a) Chi thường xuyên: khoảng 68.548,286 triệu đồng, chiếm 90,8% tổng kinh phí Đề án, gồm chi phí bản quyền nền tảng lõi và hỗ trợ kỹ thuật; thuê hạ tầng vận hành nền tảng; thuê dịch vụ công nghệ số (*bao gồm chi phí thuê hạ tầng vận hành nền tảng phòng họp không giấy Q-Cabinet do Văn phòng Quốc hội chuyển giao*); bản quyền, dịch vụ bảo đảm an ninh mạng; quản trị, vận hành, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật; số hóa tài liệu; đào tạo, bồi dưỡng năng lực số; thuê tư vấn, giám sát chất lượng dịch vụ. Các nội dung này thuộc các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và điểm d, điểm e khoản 7 Điều 34 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP của Chính phủ, được bố trí từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước hằng năm theo lĩnh vực chi tương ứng.

b) Chi một lần cho đầu tư, tạo lập ban đầu: khoảng 6.930 triệu đồng, chiếm 9,2% tổng kinh phí Đề án, phát sinh trong năm 2027 (6.730 triệu đồng), năm 2028 (100 triệu đồng) và năm 2029 (100 triệu đồng). Căn cứ nguyên tắc ưu tiên phương thức thuê dịch vụ công nghệ số nêu tại điểm 2.2 Mục này và quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước về nhiệm vụ chi được bố trí từ hai nguồn, các hạng mục mua sắm trang thiết bị công nghệ số, nâng cấp Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử, thuê hàng hóa, dịch vụ và tạo lập ban đầu được bố trí từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh và tổ chức thực hiện theo Điều 65, Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Trường hợp hạng mục không thuê được dịch vụ hoặc bắt buộc phải thực hiện theo hình thức dự án đầu tư công thì bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 theo điểm a khoản 1 Điều 39 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 33 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP; đồng thời điều chỉnh giảm tương ứng phần kinh phí chi thường xuyên đã dự kiến cho hạng mục đó.

3.3. Nguyên tắc bố trí, quản lý và sử dụng nguồn vốn:

a) Kinh phí được bố trí phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương từng năm, với kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh và dự toán ngân sách hằng năm do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định; việc lập dự toán hằng năm thực hiện theo Điều 44, Điều 45 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 13 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ và mẫu biểu quy định tại Điều 11 Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính.

b) Nội dung, mức chi thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành; đối với nội dung chưa có định mức, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hoặc giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền quy định tại điểm h và điểm l khoản

9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 9 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả.

c) Không bố trí trùng lặp kinh phí giữa Đề án với các chương trình, đề án, dự án chuyển đổi số khác của tỉnh và với các nền tảng số dùng chung do Văn phòng Quốc hội, các cơ quan trung ương chuyển giao.

d) Nhiệm vụ phát sinh đột xuất, cấp bách trong quá trình thực hiện Đề án được xem xét bố trí từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương theo Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 25 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ; nhiệm vụ không còn cần thiết được báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh, cắt giảm theo quy định.

đ) Kinh phí nêu tại Mục này là số liệu khái toán; mức vốn cụ thể của từng nhiệm vụ được xác định theo dự toán, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số hoặc dự án được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, đấu thầu và Nghị định số 224/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện quy trình phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ và Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; xin ý kiến Sở Khoa học và Công nghệ đối với từng nội dung chi thuộc nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tổng hợp vào phương án dự toán ngân sách địa phương năm 2027 và các năm tiếp theo.

4. Trách nhiệm lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán chi tiết từng nhiệm vụ, gửi cơ quan tài chính thẩm định, tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm; việc đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ thực hiện đầy đủ trình tự theo pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, đấu thầu và quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước. Kết quả giải ngân, hiệu quả sử dụng kinh phí được tổng hợp trong báo cáo định kỳ; kinh phí không sử dụng hết hoặc nhiệm vụ không còn cần thiết được báo cáo điều chỉnh, cắt giảm kịp thời, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phòng, chống lãng phí, tiêu cực. Việc quyết toán kinh phí thực hiện Đề án được thực hiện theo quy định của pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức.

D- HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả về quản lý, nghiệp vụ

Chuyển căn bản phương thức làm việc của Hội đồng nhân dân hai cấp sang môi trường số; rút ngắn thời gian xử lý văn bản, chuẩn bị tài liệu kỳ họp (*phấn đấu giảm tối thiểu 50% thời gian chuẩn bị, phát hành tài liệu so với quy trình giấy*); nâng cao chất lượng tham mưu, thẩm tra nhờ dữ liệu tập trung và công cụ trí tuệ nhân tạo; giúp Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân

dân theo dõi trực tuyến, kịp thời tiến độ giải quyết kiến nghị cử tri, kiến nghị sau giám sát đến từng xã, phường trong điều kiện chính quyền địa phương 02 cấp; nghị quyết, kết luận giám sát của các nhiệm kỳ được tra cứu trực tiếp trên Kho dữ liệu dùng chung.

Môi trường làm việc số thống nhất giúp đại biểu Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức và người lao động trong cơ quan phục vụ Hội đồng nhân dân nâng cao năng suất lao động, giảm thời gian xử lý công việc hành chính, khai thác và phân tích dữ liệu phục vụ thẩm tra, giám sát, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương; kỹ năng số của đội ngũ được nâng lên qua bồi dưỡng hằng năm.

2. Hiệu quả kinh tế - xã hội

Kỳ họp không giấy và họp trực tuyến tiết kiệm chi phí in ấn, phát hành tài liệu, chi phí và thời gian đi lại của đại biểu trên địa bàn miền núi rộng; tiếp xúc cử tri kết hợp trực tuyến mở rộng cơ hội để cử tri vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số trực tiếp phản ánh ý kiến với đại biểu dân cử; tiến độ giải quyết kiến nghị được công khai trên môi trường mạng để cử tri theo dõi, giám sát. Dữ liệu số được tạo lập một lần, khai thác qua nhiều nhiệm kỳ; các nền tảng dùng chung của Quốc hội được khai thác không mất chi phí bản quyền; cấp tỉnh đầu tư tập trung, cấp xã sử dụng chung theo định mức khoảng 162 triệu đồng/xã, phường/năm, không phát sinh chi phí đầu tư riêng lẻ tại từng cơ quan, từng xã, phường.

3. Hiệu quả về an toàn, tính bền vững

Hồ sơ, tài liệu được số hóa, sao lưu an toàn, giảm rủi ro hư hỏng, thất lạc; hệ thống thông tin được bảo vệ theo cấp độ. Tính bền vững được bảo đảm bởi ba yếu tố: thể chế (*hệ thống quy chế, quy trình tạo khung pháp lý ổn định, không phụ thuộc từng cá nhân*); tài chính (*ưu tiên nền tảng dùng chung và thuê dịch vụ giúp chi phí duy trì hằng năm ở mức phù hợp khả năng cân đối ngân sách tỉnh*); con người (*đội ngũ nòng cốt và mặt bằng kỹ năng số được nâng lên qua đào tạo liên tục*).

PHẦN THỨ BA
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án. Trong quá trình thực hiện, trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung nội dung Đề án cho phù hợp với thực tiễn nhưng không làm thay đổi mục tiêu tổng quát, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh *(cơ quan thường trực Đề án)*

- Tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai Đề án theo từng giai đoạn; cụ thể hóa thành các chương trình, nhiệm vụ, dự án thành phần có lộ trình phù hợp; làm chủ đầu tư các dự án công nghệ thông tin,

chịu trách nhiệm toàn diện về tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư và tính đồng bộ của hệ thống;

- Làm đầu mối của tỉnh trong tiếp nhận, triển khai các nền tảng số dùng chung do Quốc hội chuyển giao *(theo khoản 5 Mục B.III Phần thứ hai)*; tổ chức quản trị, phân quyền, vận hành và hướng dẫn khai thác thống nhất trong toàn tỉnh; định kỳ đánh giá hiệu quả khai thác, phản ánh vướng mắc với Văn phòng Quốc hội;

- Chủ trì phát triển, quản lý, vận hành các hệ thống thông tin, hạ tầng kỹ thuật, Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân, Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử và các kênh thông tin, tuyên truyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên nền tảng số; bảo đảm tích hợp, kết nối, liên thông giữa các hệ thống, tránh trùng lặp, phân tán; tổ chức giám sát, cảnh báo sớm và xử lý nguy cơ mất an ninh mạng;

- Tham mưu kế hoạch tổng thể và lộ trình phân loại, chỉnh lý, số hóa hồ sơ, tài liệu của Hội đồng nhân dân tỉnh; hình thành hệ thống dữ liệu số có cấu trúc, có khả năng khai thác, chia sẻ;

- Hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn nghiệp vụ số cho Hội đồng nhân dân, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp xã; thiết lập kênh hỗ trợ thường xuyên; tổng hợp nhu cầu của cấp xã để điều chỉnh, nâng cấp hệ thống;

- Chủ trì xây dựng kế hoạch, nội dung và tổ chức các chương trình tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số cho đại biểu Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức hai cấp; xây dựng đội ngũ nòng cốt về chuyển đổi số;

- Tham mưu bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm; tổ chức thí điểm có kiểm soát các mô hình, giải pháp mới trước khi nhân rộng;

- Hằng năm *(trước ngày 20/12)* hoặc đột xuất, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh; tham mưu tổ chức sơ kết giữa kỳ *(năm 2028)*, tổng kết *(năm 2030)*; kịp thời báo cáo khó khăn, vướng mắc để xem xét, quyết định.

3. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ: chủ động rà soát, chuẩn hóa quy trình công việc nội bộ; tham gia phân tích, xác định yêu cầu nghiệp vụ, đề xuất chức năng của các hệ thống thông tin; phối hợp thử nghiệm, đánh giá, hoàn thiện trước khi vận hành chính thức; gương mẫu khai thác, sử dụng các hệ thống dùng chung; tuân thủ quy định về an ninh mạng; từng bước chuyển phương thức làm việc sang môi trường số.

4. Đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo

- Việc hỗ trợ kết nối các nền tảng, hệ thống của Hội đồng nhân dân với hạ tầng số, nền tảng số dùng chung và Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, bảo đảm đồng bộ với kiến trúc chính quyền số của tỉnh; đồng thời, khi Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức rà soát, cập nhật, ban hành Khung kiến trúc Chính quyền số cấp tỉnh và hướng dẫn, tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện Kiến trúc của Mô hình chuyển đổi số cấp xã theo Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 29/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị đưa các thành phần kiến trúc số phục vụ hoạt động của

Hội đồng nhân dân hai cấp vào Khung kiến trúc Chính quyền số cấp tỉnh, bảo đảm kết nối, liên thông, sử dụng chung hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu số và dịch vụ số giữa cấp xã với cấp tỉnh, cấp Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan;

- Công an tỉnh phối hợp, hướng dẫn triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh mạng đối với các hệ thống thông tin phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân; tăng cường giám sát, cảnh báo sớm, xử lý kịp thời nguy cơ, sự cố;

- Sở Khoa học và Công nghệ tham gia ý kiến chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao đối với các nhiệm vụ, dự án, hệ thống thông tin, nền tảng số, nội dung thuê dịch vụ công nghệ số thuộc Đề án; phối hợp rà soát sự phù hợp với kiến trúc số, nền tảng số dùng chung và các quy định có liên quan;

- Sở Tư pháp hướng dẫn việc cập nhật nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân hai cấp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật và cung cấp trên Cổng Pháp luật quốc gia theo Quyết định số 1264/QĐ-TTg; phối hợp hướng dẫn khai thác các tiện ích của Cổng Pháp luật quốc gia phục vụ công tác xây dựng nghị quyết, phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Sở Tài chính tổng hợp dự toán trình cấp có thẩm quyền theo lộ trình để triển khai thực hiện Đề án bảo đảm quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương;

- Uỷ ban nhân dân các xã, phường và các sở, ngành liên quan phối hợp cung cấp, cập nhật, chia sẻ dữ liệu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân theo quy trình thống nhất.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân các xã, phường

Lãnh đạo, chỉ đạo Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp xã: tiếp nhận, vận hành, khai thác hiệu quả, thường xuyên, đúng quy trình các hệ thống, nền tảng được triển khai thống nhất từ cấp tỉnh và các nền tảng dùng chung của Quốc hội, bảo đảm đi vào thực chất, không hình thức; rà soát, chuẩn hóa quy trình công tác của Hội đồng nhân dân cấp xã (*kỳ họp, giám sát, tiếp xúc cử tri, xử lý đơn thư, công tác đại biểu*); số hóa hồ sơ, tài liệu, cập nhật dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; phân công cán bộ phụ trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số và tạo điều kiện tham gia đào tạo, bồi dưỡng; ban hành quy chế nội bộ về quản lý, vận hành, khai thác hệ thống, quy định rõ trách nhiệm từng cá nhân, bộ phận; thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát nội bộ, định kỳ đánh giá mức độ khai thác; bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, bí mật nhà nước; đẩy mạnh tương tác trực tuyến giữa đại biểu với cử tri; đề xuất nhu cầu đầu tư, nâng cấp thiết bị, đường truyền; thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất.

6. Chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết và điều chỉnh Đề án

- Định kỳ hằng năm, cơ quan thường trực Đề án tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo hệ thống chỉ tiêu của Đề án;

- Tổ chức sơ kết giữa kỳ vào năm 2028 để đánh giá kết quả Giai đoạn 1, điều chỉnh nội dung đầu tư, lộ trình, mức độ ưu tiên phù hợp thực tế; tổng kết Đề án vào năm 2030;

- Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Đề án được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản mới; trường hợp phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về cơ quan thường trực Đề án để tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC 1
BẢNG ĐỐI CHIẾU NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VỚI ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

(Căn cứ xác định mục tiêu của Đề án - Kèm theo Đề án Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026-2030)

1. Nhóm nhiệm vụ quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh *(Điều 15 Luật số 72/2025/QH15)*

TT	Nhóm nhiệm vụ	Định hướng chuyển đổi số tương ứng
1	Tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật; ban hành nghị quyết; bãi bỏ, sửa đổi văn bản trái pháp luật	Số hóa hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; quy trình soạn thảo - thẩm tra - ban hành nghị quyết điện tử; công cụ AI rà soát mâu thuẫn, chồng chéo; ký số văn bản
2	Tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền; bầu, miễn nhiệm các chức danh; ban hành Quy chế làm việc	Số hóa dữ liệu tổ chức bộ máy liên thông tỉnh - xã; hệ thống bầu, biểu quyết điện tử tại kỳ họp, lưu vết, công khai kết quả
3	Quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và liên kết vùng	Bản đồ quy hoạch số *(GIS)*; dữ liệu thu - chi ngân sách, đầu tư công cập nhật phục vụ thẩm tra, giám sát trực tuyến; nền tảng chia sẻ dữ liệu liên tỉnh, liên vùng
4	Khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Nhóm nhiệm vụ trực tiếp về chuyển đổi số: chiến lược, khung chính sách, bố trí nguồn lực cho chính quyền số cấp tỉnh
5	Đất đai, tài nguyên, môi trường và nông, lâm, ngư nghiệp	Khai thác cơ sở dữ liệu đất đai, tài nguyên, môi trường; bảng giá đất số hóa, tra cứu công khai; dữ liệu quan trắc, cảnh báo thiên tai
6	Thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, xây dựng, giao thông, đô thị, hạ tầng	Nền tảng dữ liệu ngành phục vụ hoạch định và giám sát chính sách phát triển
7	Giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao	Khai thác dữ liệu dân cư, an sinh xã hội, y tế, giáo dục *(kết nối VNeID)*; công cụ theo dõi, đánh giá hiệu quả chính sách xã hội
8	Quốc phòng, an ninh, dân tộc, tôn giáo, đối ngoại, phòng chống tham nhũng, lãng phí	Hệ thống theo dõi việc thực hiện các biện pháp; công khai, minh bạch dữ liệu phục vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí
9	Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân	Số hóa toàn bộ quy trình giám sát *(mục 2 dưới đây)*; cơ sở dữ liệu giám sát dùng chung, liên thông, chia sẻ

TT	Nhóm nhiệm vụ	Định hướng chuyển đổi số tương ứng
10	Nhiệm vụ được phân cấp và nhiệm vụ khác theo quy định	Hệ thống quản lý, theo dõi tiến độ, kết quả nhiệm vụ trên môi trường số

2. Nhóm nhiệm vụ giám sát *(Luật số 121/2025/QH15; Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15)*

Chủ thể	Nhiệm vụ chủ yếu	Định hướng chuyển đổi số tương ứng
Hội đồng nhân dân tỉnh *(Điều 27-29)*	Xem xét báo cáo công tác; xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật; xem xét trả lời chất vấn; giám sát chuyên đề; xem xét việc thực hiện nghị quyết về giám sát; lấy phiếu, bỏ phiếu tín nhiệm; quyết định chương trình giám sát hằng năm	Hệ thống báo cáo điện tử, kỳ họp không giấy; công cụ AI rà soát văn bản; quản lý chất vấn điện tử, gỡ băng speech-to-text; phần mềm quản lý Đoàn giám sát; hệ thống theo dõi thực hiện kết luận, kiến nghị có cảnh báo thời hạn; lấy phiếu tín nhiệm điện tử bảo mật, lưu vết; nền tảng xây dựng chương trình giám sát điện tử
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh *(Điều 30-32)*	Giám sát hoạt động của Uỷ ban nhân dân, Tòa án, Viện kiểm sát, thi hành án, Hội đồng nhân dân cấp xã; giám sát văn bản; giám sát giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị cử tri; hoạt động giải trình; chương trình giám sát hằng năm	Cơ sở dữ liệu giám sát liên thông tỉnh - xã; hệ thống tiếp nhận, phân loại, theo dõi khiếu nại, tố cáo trực tuyến; phần mềm theo dõi tiến độ trả lời kiến nghị cử tri; nền tảng họp trực tuyến, số hóa biên bản phiên giải trình
Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh *(Điều 33-35)*	Giám sát theo lĩnh vực; thẩm tra báo cáo, dự thảo nghị quyết; kiến nghị xử lý văn bản *(thời hạn trả lời 15-30 ngày)*; chương trình giám sát của Ban	Cơ sở dữ liệu giám sát phân theo lĩnh vực; hệ thống thẩm tra điện tử, kho dữ liệu phục vụ thẩm tra dùng chung; hệ thống quản lý kiến nghị theo dõi thời hạn, tự động cảnh báo, nhắc việc
Đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân *(Điều 36-38)*	Chất vấn; giám sát thi hành pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật; giám sát giải quyết khiếu nại, tố cáo; kiến nghị xử lý	Ứng dụng dành cho đại biểu: gửi chất vấn, theo dõi trả lời trên thiết bị di động; công cụ tra cứu văn bản; nền tảng chia sẻ lịch, tài liệu giám sát; hệ thống quản lý kiến nghị của đại biểu

Ghi chú: Điều 43 Luật số 121/2025/QH15 quy định trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân trong ứng dụng công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số và bảo đảm liên thông, chia sẻ dữ liệu giám sát; cơ quan thanh tra, kiểm toán có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu dùng chung. Điều 41 quy định Nhà nước bảo đảm nguồn lực hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động giám sát; đây là căn cứ pháp lý trực tiếp để bố trí nguồn lực thực hiện Đề án./.

PHỤ LỤC 2
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

(Kèm theo Đề án Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026-2030)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến hết 2027	Đến hết 2030	Phương pháp đo, nguồn số liệu, cơ quan xác nhận
1	Tỷ lệ văn bản đi, đến *(trừ văn bản mật)* xử lý trên môi trường điện tử	%	100	100	Hệ thống quản lý văn bản và điều hành
2	Tỷ lệ kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức không giấy *(trừ tài liệu mật)*	%	100	100	Hồ sơ kỳ họp; nhật ký nền tảng họp không giấy
3	Tỷ lệ kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã tổ chức không giấy	%	≥50	100	Báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã
4	Tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân hai cấp được cấp tài khoản, tập huấn sử dụng nền tảng số	%	100 *(cấp tỉnh)*; ≥80 *(cấp xã)*	100	Danh sách cấp tài khoản; hồ sơ tập huấn
5	Tỷ lệ kiến nghị cử tri được cập nhật, theo dõi trên phần mềm dân nguyện	%	100	100	Báo cáo thống kê từ phần mềm dân nguyện
6	Tỷ lệ kiến nghị cử tri được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên mạng	%	≥50	100	Trang thông tin điện tử; phần mềm dân nguyện
7	Tỷ lệ đơn thư được số hóa ngay từ khâu tiếp nhận, quản lý trên phần mềm	%	100	100	Sổ theo dõi và phần mềm quản lý đơn thư
8	Tỷ lệ hồ sơ giám sát, kiến nghị sau giám sát được theo dõi trên môi trường số	%	≥70	100	Hệ thống thông tin hỗ trợ giám sát
9	Tỷ lệ xã, phường liên thông dữ liệu với cơ sở dữ liệu giám sát, dân nguyện của tỉnh	%	≥30	100	Nhật ký kết nối qua nền tảng LGSP của tỉnh
10	Tỷ lệ tài liệu lưu trữ thuộc diện số hóa đã hoàn thành số hóa	%	≥40	100	Biên bản nghiệm thu các đợt số hóa

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến hết 2027	Đến hết 2030	Phương pháp đo, nguồn số liệu, cơ quan xác nhận
11	Tỷ lệ hệ thống thông tin của Hội đồng nhân dân được phê duyệt cấp độ hệ thống thông tin	%	100	100 *(duy trì, cập nhật)*	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền
12	Tỷ lệ đại biểu, cán bộ, công chức được bồi dưỡng kỹ năng số hằng năm	%	≥80	100	Kết quả trên nền tảng Bình dân học vụ số - Quốc hội số
13	Tỷ lệ cuộc tiếp xúc cử tri định kỳ có phương án kết hợp trực tuyến	%	≥30	100	Kế hoạch, báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri
14	Tỷ lệ báo cáo tổng hợp định kỳ có công cụ số, AI hỗ trợ xây dựng	%	≥20	≥50	Thống kê của cơ quan thường trực Đề án
15	Nền tảng điều hành tập trung và Trung tâm điều hành số *(OC)* của Hội đồng nhân dân tỉnh	-	Hoàn thành thiết kế, thí điểm	Vận hành chính thức, kết nối 100% xã, phường	Nhật ký vận hành
16	Tỷ lệ nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân hai cấp được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật và cung cấp trên Cổng Pháp luật quốc gia	%	100	100	Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; Cổng Pháp luật quốc gia
17	Tỷ lệ cán bộ, công chức có tài khoản và được tập huấn sử dụng nền tảng trợ lý AI công vụ	%	≥50	100	Danh sách cấp tài khoản; hồ sơ tập huấn

Ghi chú: (i) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh là cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp, xác nhận số liệu của các chỉ tiêu; đối với các chỉ tiêu tại cấp xã, Thường trực Hội đồng nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm cung cấp, xác nhận số liệu trên địa bàn. (ii) Chỉ tiêu được xác định đạt 100% khi toàn bộ đối tượng thuộc phạm vi tính toán đáp ứng đầy đủ tiêu chí của chỉ tiêu và có dữ liệu kiểm chứng trên hệ thống hoặc hồ sơ lưu trữ.

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(Kèm theo Đề án Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026-2030)

TT	Nhiệm vụ	Sản phẩm/kết quả chủ yếu	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
1	Ban hành kế hoạch triển khai Đề án; các quy chế, quy trình nội bộ *(văn bản điện tử và chữ ký số; họp không giấy; quản trị dữ liệu; an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước; sử dụng AI)*	Kế hoạch, các quy chế được ban hành, phổ biến đến 100% đối tượng	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh	Quý IV/2026 - Quý II/2027
2	Tiếp nhận, cấu hình, vận hành 04 nền tảng số dùng chung của Quốc hội *(Q-Cabinet; phần mềm dân nguyện; Hệ thống phần mềm Quản lý thông tin bầu cử; Bình dân học vụ số - Quốc hội số)*	04 nền tảng vận hành chính thức tại cấp tỉnh; kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh không giấy	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn phòng Quốc hội *(Vụ Chuyển đổi số)*; đơn vị kỹ thuật	2026-2027
3	Rà soát hiện trạng, nâng cấp hạ tầng mạng; trang bị thiết bị đầu cuối cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, cán bộ, công chức; thuê hạ tầng máy chủ, điện toán đám mây	Hạ tầng vận hành ổn định; thiết bị được trang cấp theo tiêu chuẩn	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; doanh nghiệp viễn thông	2026-2027
4	Lập, phê duyệt hồ sơ cấp độ hệ thống thông tin; triển khai phương án bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ, kết nối SOC của tỉnh	Hồ sơ cấp độ được phê duyệt; phương án triển khai đầy đủ	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Công an tỉnh; cơ quan chuyên trách an ninh mạng của tỉnh	2026-2027; duy trì hằng năm
5	Xây dựng kế hoạch và tổ chức số hóa hồ sơ, tài liệu; chuẩn hóa danh mục, mã định danh, cấu trúc dữ liệu; hình thành các cơ sở dữ liệu nghiệp vụ	≥40% khối lượng số hóa hoàn thành *(2027)*; 100% *(2030)*; các cơ sở dữ liệu vận hành	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân	2026-2030

TT	Nhiệm vụ	Sản phẩm/kết quả chủ yếu	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
				và Uỷ ban nhân dân cấp xã	
6	Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân	Kho dữ liệu vận hành, kết nối Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	2027-2029
7	Xây dựng Nền tảng điều hành tập trung của Hội đồng nhân dân *(một điểm truy cập duy nhất)*; tích hợp các hệ thống hiện có	Nền tảng vận hành chính thức, liên thông tỉnh - xã	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; đơn vị cung cấp dịch vụ	2026-2027
8	Thí điểm, nhân rộng ứng dụng AI *(trợ lý ảo; rà soát văn bản; phân tích số liệu; phân loại kiến nghị cử tri; speech-to-text)*	Quy định nội bộ về AI; báo cáo đánh giá thí điểm; trợ lý ảo vận hành chính thức	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn phòng Quốc hội; doanh nghiệp công nghệ số trong nước	Thí điểm 2026-2027; nhân rộng 2028-2030
9	Triển khai chuyển đổi số Hội đồng nhân dân cấp xã theo mô hình cung cấp tập trung, sử dụng ngay (tài khoản, phân quyền, tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật)	100% Hội đồng nhân dân cấp xã khai thác các nền tảng dùng chung; kỳ họp không giấy tại cấp xã	Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp xã	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	2027-2030
10	Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số hằng năm cho đại biểu, cán bộ, công chức hai cấp; xây dựng đội ngũ nòng cốt; truyền thông về Hội đồng nhân dân số	Kế hoạch bồi dưỡng hằng năm; ≥80% được bồi dưỡng/năm; đội ngũ nòng cốt hình thành	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Các cơ sở đào tạo; cơ quan báo chí của tỉnh	Hằng năm

TT	Nhiệm vụ	Sản phẩm/kết quả chủ yếu	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian
11	Kiểm tra, đánh giá theo hệ thống chỉ tiêu; sơ kết giữa kỳ; tổng kết Đề án	Báo cáo hằng năm; báo cáo sơ kết *(2028)*; báo cáo tổng kết *(2030)*	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Hằng năm; 2028; 2030
12	Xây dựng, ban hành Quy chế quản trị, khai thác và chia sẻ dữ liệu của Hội đồng nhân dân; xác định rõ cơ quan tạo lập, quản trị, cập nhật, khai thác và chịu trách nhiệm về chất lượng dữ liệu	Quy chế được ban hành; danh mục cơ sở dữ liệu và phân công trách nhiệm quản trị dữ liệu được phê duyệt	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026 - Quý II/2027
13	Ban hành Quy định về sử dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động của Hội đồng nhân dân theo nguyên tắc trí tuệ nhân tạo chỉ có tính chất hỗ trợ, không thay thế trách nhiệm, thẩm quyền và quyết định của đại biểu, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân	Quy định được ban hành; quy trình kiểm chứng, hậu kiểm đối với sản phẩm có sử dụng trí tuệ nhân tạo	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công an tỉnh	Quý IV/2026 - Quý II/2027
14	Nâng cấp Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử tỉnh Sơn La; thuê dịch vụ công nghệ số hỗ trợ thông tin, tuyên truyền hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh (Zalo OA, Tami OA…)	Trang thông tin điện tử được nâng cấp, kết nối Nền tảng điều hành tập trung; tài khoản chính thức trên các nền tảng số vận hành thường xuyên	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công an tỉnh; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	Nâng cấp năm 2027; thuê dịch vụ 2027-2030

PHỤ LỤC 4
BẢNG RÀ SOÁT, ĐỐI CHIẾU CÁC HỆ THỐNG, NỀN TẢNG CỦA ĐỀ ÁN VỚI CÁC NỀN TẢNG SỐ DÙNG CHUNG CỦA QUỐC HỘI VÀ CỦA TỈNH

(Kèm theo Đề án Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026-2030)

TT	Hệ thống, nền tảng theo Đề án	Nền tảng dùng chung đã có của Quốc hội, của tỉnh	Chức năng kế thừa được	Nội dung còn thiếu, cần đầu tư mới	Nguồn kinh phí
1	Nền tảng điều hành tập trung của Hội đồng nhân dân (một điểm truy cập duy nhất, đăng nhập một lần)	Chưa có nền tảng tương đương do Quốc hội hoặc tỉnh cung cấp	Kế thừa hạ tầng điện toán đám mây, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) và Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh	Xây dựng mới lớp ứng dụng nghiệp vụ của Hội đồng nhân dân hai cấp; tích hợp các hệ thống đang vận hành phân tán	Ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã
2	Nền tảng họp không giấy tờ Q-Cabinet	Có - Văn phòng Quốc hội chuyển giao; tỉnh đã có hệ thống họp không giấy	Kế thừa toàn bộ phần mềm nền tảng do Văn phòng Quốc hội cung cấp (không tính vào kinh phí Đề án)	Không đầu tư phần mềm; chỉ thuê hạ tầng vận hành, đường truyền và trang bị thiết bị đầu cuối	Ngân sách cấp tỉnh
3	Hệ thống phần mềm dân nguyện	Có - Văn phòng Quốc hội chuyển giao	Kế thừa toàn bộ phần mềm nền tảng	Không đầu tư mới; chỉ cấu hình, phân quyền, đào tạo, chuẩn hóa và nhập liệu	Không phát sinh chi phí phần mềm

TT	Hệ thống, nền tảng theo Đề án	Nền tảng dùng chung đã có của Quốc hội, của tỉnh	Chức năng kế thừa được	Nội dung còn thiếu, cần đầu tư mới	Nguồn kinh phí
4	Nền tảng Bình dân học vụ số - Quốc hội số	Có - Văn phòng Quốc hội chuyển giao	Kế thừa toàn bộ phần mềm nền tảng và học liệu dùng chung	Không đầu tư mới; bổ sung học liệu đặc thù của địa phương	Không phát sinh chi phí phần mềm
5	Hệ thống phần mềm Quản lý thông tin bầu cử	Có - Văn phòng Quốc hội chuyển giao	Kế thừa toàn bộ phần mềm nền tảng (quản lý hồ sơ đại biểu, thông tin bầu cử)	Không đầu tư mới; chỉ chuẩn hóa, chuyển đổi dữ liệu hiện có	Không phát sinh chi phí phần mềm
6	Kho dữ liệu dùng chung của Hội đồng nhân dân	Tỉnh đã có Kho dữ liệu dùng chung (Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 13/5/2026)	Kế thừa hạ tầng lưu trữ, nền tảng tích hợp và cơ chế chia sẻ dữ liệu của tỉnh	Xây dựng lớp dữ liệu nghiệp vụ chuyên ngành của Hội đồng nhân dân (nghị quyết, giám sát, dân nguyện, đại biểu)	Ngân sách cấp tỉnh
7	Trung tâm điều hành số (OC) của Hội đồng nhân dân	Tỉnh đã có Trung tâm điều hành thông minh (IOC)	Kế thừa hạ tầng, dữ liệu kinh tế - xã hội và kết nối của IOC tỉnh	Bổ sung bảng điều khiển chuyên ngành phục vụ hoạt động quyết định, giám sát của	Ngân sách cấp tỉnh (nằm trong nhóm nền tảng điều hành tập trung)

TT	Hệ thống, nền tảng theo Đề án	Nền tảng dùng chung đã có của Quốc hội, của tỉnh	Chức năng kế thừa được	Nội dung còn thiếu, cần đầu tư mới	Nguồn kinh phí
				Hội đồng nhân dân	
8	Trợ lý ảo, nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI Agent)	Trợ lý AI công vụ dùng chung quốc gia và Nền tảng AI cấp tỉnh (đang triển khai)	Ưu tiên tiếp nhận, khai thác nền tảng dùng chung khi được cung cấp chính thức	Chỉ đầu tư bổ sung phần chức năng đặc thù của cơ quan dân cử còn thiếu	Ngân sách cấp tỉnh; điều chỉnh giảm tương ứng khi Trung ương triển khai dùng chung
9	Bảo đảm an ninh mạng	Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) của tỉnh; hệ thống giám sát quốc gia	Kế thừa dịch vụ giám sát, cảnh báo tập trung của tỉnh và quốc gia	Bản quyền phòng, chống mã độc và tường lửa cho các hệ thống thuộc phạm vi quản lý của Hội đồng nhân dân	Ngân sách cấp tỉnh
10	Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử và kênh thông tin, tuyên truyền trên nền tảng số (Zalo OA, Tami OA…)	Đã có Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử tỉnh Sơn La do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quản lý	Kế thừa tên miền, hạ tầng, dữ liệu và nội dung hiện có	Nâng cấp giao diện, chức năng tương tác với cử tri, kết nối Nền tảng điều hành tập trung;	Ngân sách cấp tỉnh

TT	Hệ thống, nền tảng theo Đề án	Nền tảng dùng chung đã có của Quốc hội, của tỉnh	Chức năng kế thừa được	Nội dung còn thiếu, cần đầu tư mới	Nguồn kinh phí
				thuê dịch vụ tài khoản chính thức trên nền tảng số	

Ghi chú: Bảng rà soát này là cơ sở thực hiện nguyên tắc kế thừa, không đầu tư trùng lặp nêu tại điểm 5.4 khoản 5 Mục B.III và điểm 2.4 khoản 2 Mục C Phần thứ hai của Đề án. Trường hợp Văn phòng Quốc hội hoặc cơ quan Trung ương triển khai dùng chung các cấu phần trùng với hạng mục tỉnh dự kiến đầu tư, cơ quan thường trực Đề án báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh giảm kinh phí tương ứng.

PHỤ LỤC 5

SƠ BỘ KHÁI TOÁN CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN, GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Đề án Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026-2030)

STT	Hạng mục chi phí / Công việc	Đơn vị tính	Tính chất chi phí	Đơn giá	SỐ LƯỢNG THEO NĂM					THÀNH TIỀN THEO NĂM (đồng)					TỔNG CỘNG 2026-2030	TRONG ĐÓ, PHÂN THEO NGUỒN NGÂN SÁCH		Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	2026	2027	2028	2029	2030		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách địa phương (cấp xã)	
	TỔNG CỘNG									**0**	**17.792.071.450**	**19.262.071.450**	**19.262.071.450**	**19.162.071.450**	**75.478.285.800**	**34.978.285.800**	**40.500.000.000**	
I	**NỀN TẢNG ĐIỀU HÀNH TẬP TRUNG CỦA ĐOÀN ĐBQH & HĐND 2 CẤP**									**0**	**9.366.800.000**	**16.102.800.000**	**16.102.800.000**	**16.102.800.000**	**57.675.200.000**	**17.175.200.000**	**40.500.000.000**	
1	**Chi phí triển khai tạo lập tại Hội đồng nhân dân tỉnh**									**0**	**4.604.000.000**	**3.240.000.000**	**3.240.000.000**	**3.240.000.000**	**14.324.000.000**	**14.324.000.000**	**0**	
1.1	Chi phí bản quyền nền tảng lõi (Core License) + support	Năm	Hằng năm	3.240.000.000	0	1	1	1	1	0	3.240.000.000	3.240.000.000	3.240.000.000	3.240.000.000	12.960.000.000	12.960.000.000	0	*Chi thường xuyên, bố trí từ năm 2027 đến năm 2030.*
1.2	Chi phí khảo sát, khởi tạo và cấu hình hệ thống ban đầu	Gói dịch vụ	Một lần	500.000.000	0	1	0	0	0	0	500.000.000	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	*Bố trí năm 2027.*
1.3	Chi phí tích hợp các hệ thống bảng Nền tảng No-code, Low-code: (1) Quản lý văn bản; (2) Quản lý nhiệm vụ; (3) KPI đánh giá cán bộ; (4) Trang thông tin điện tử; (5) Thư điện tử; (6) Họp Q-Cabinet; (7) Kiến nghị cử tri; (8) Hệ thống phần mềm dân nguyện (Ý kiến cử tri và Khiếu nại, tố cáo); (9) Nền tảng Bình dân học vụ số	Gói dịch vụ	Một lần, phân kỳ	216.000.000	0	4	0	0	0	0	864.000.000	0	0	0	864.000.000	864.000.000	0	*Năm 2026 không bố trí; năm 2027 bố trí kinh phí tích hợp 04 hệ thống.*
2	**Chi phí triển khai tại Hội đồng nhân dân cấp xã**									**0**	**4.050.000.000**	**12.150.000.000**	**12.150.000.000**	**12.150.000.000**	**40.500.000.000**	**0**	**40.500.000.000**	***Chi phí triển khai ở mỗi xã, phường là 162 triệu đồng/năm***
2.1	Chi phí License subscription + vận hành + support (tính theo từng xã, phường)	Xã, phường/năm	Hằng năm	162.000.000	0	25	75	75	75	0	4.050.000.000	12.150.000.000	12.150.000.000	12.150.000.000	40.500.000.000	0	40.500.000.000	*Phân kỳ theo lộ trình Đề án: năm 2027 triển khai điểm 25 xã, phường; từ năm 2028 mở rộng đủ 75 xã, phường. Nguồn: vốn đối ứng của địa phương.*
3	Chi phí thuê hạ tầng phần cứng cài đặt nền tảng lõi	Năm	Hằng năm	712.800.000	0	1	1	1	1	0	712.800.000	712.800.000	712.800.000	712.800.000	2.851.200.000	2.851.200.000	0	*Thuê dịch vụ hạ tầng, chi thường xuyên hằng năm từ năm 2027.*
II	**NỀN TẢNG AI AGENT**									**0**	**2.252.340.000**	**92.340.000**	**92.340.000**	**92.340.000**	**2.529.360.000**	**2.529.360.000**	**0**	***Triển khai trước ở cấp tỉnh, mở rộng đến cấp xã sau khi khảo sát và có đề xuất của cấp xã***
1	Chi phí triển khai tạo lập tại Hội đồng nhân dân tỉnh	Gói	Một lần	2.160.000.000	0	1	0	0	0	0	2.160.000.000	0	0	0	2.160.000.000	2.160.000.000	0	*Bố trí năm 2027, sau khi nền tảng điều hành tập trung và dữ liệu bước đầu được hình thành, theo nguyên tắc ưu tiên đầu tư thành phần nền tảng trước khi mở rộng ứng dụng AI.*
2	**Chi phí License AI Agent hỗ trợ các hoạt động chuyên môn**		**Hằng năm**							**0**	**92.340.000**	**92.340.000**	**92.340.000**	**92.340.000**	**369.360.000**	**369.360.000**	**0**	
	Trợ lý hỗ trợ chức năng Ra quyết định (xây dựng chính sách)	User/năm	Hằng năm	324.000	0	95	95	95	95	0	30.780.000	30.780.000	30.780.000	30.780.000	123.120.000	123.120.000	0	
	Trợ lý hỗ trợ chức năng Giám sát (giám sát, chất vấn và trả lời chất vấn...)	User/năm	Hằng năm	324.000	0	95	95	95	95	0	30.780.000	30.780.000	30.780.000	30.780.000	123.120.000	123.120.000	0	
	Trợ lý hỗ trợ chức năng Đại diện cho cử tri	User/năm	Hằng năm	324.000	0	95	95	95	95	0	30.780.000	30.780.000	30.780.000	30.780.000	123.120.000	123.120.000	0	
III	**BẢO ĐẢM AN NINH MẠNG**									**0**	**579.960.000**	**579.960.000**	**579.960.000**	**579.960.000**	**2.319.840.000**	**2.319.840.000**	**0**	
1	Bản quyền phần mềm phòng, chống mã độc quản lý tập trung (AV)	License/năm	Hằng năm	648.000	0	95	95	95	95	0	61.560.000	61.560.000	61.560.000	61.560.000	246.240.000	246.240.000	0	
2	Bản quyền tường lửa thế hệ mới	Năm	Hằng năm	432.000.000	0	1	1	1	1	0	432.000.000	432.000.000	432.000.000	432.000.000	1.728.000.000	1.728.000.000	0	*Bố trí từ năm 2027, duy trì liên tục để bảo đảm an toàn hệ thống theo cấp độ.*
3	Thuê máy chủ cho tường lửa thế hệ mới	Thiết bị/năm	Hằng năm	86.400.000	0	1	1	1	1	0	86.400.000	86.400.000	86.400.000	86.400.000	345.600.000	345.600.000	0	
IV	**MUA SẮM TRANG BỊ CÔNG NGHỆ SỐ PHỤC VỤ KỲ HỌP CỦA HĐND TỈNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH**									**0**	**2.706.000.000**	**0**	**0**	**0**	**2.706.000.000**	**2.706.000.000**	**0**	
1	Máy tính bảng phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu khách mời	Thiết bị	Một lần	20.000.000	0	70	0	0	0	0	1.400.000.000	0	0	0	1.400.000.000	1.400.000.000	0	*Bố trí năm 2027.*
2	Máy tính để bàn	Thiết bị	Một lần	45.000.000	0	2	0	0	0	0	90.000.000	0	0	0	90.000.000	90.000.000	0	
3	Máy quét (scan) tốc độ cao	Thiết bị	Một lần	60.000.000	0	2	0	0	0	0	120.000.000	0	0	0	120.000.000	120.000.000	0	
4	Thiết bị mạng (Router, Wi-Fi)	Thiết bị	Một lần	12.000.000	0	8	0	0	0	0	96.000.000	0	0	0	96.000.000	96.000.000	0	
5	Thiết bị họp trực tuyến	Hệ thống	Một lần	900.000.000	0	1	0	0	0	0	900.000.000	0	0	0	900.000.000	900.000.000	0	
6	Hệ thống lưu trữ mạng (NAS)	Hệ thống	Một lần	100.000.000	0	1	0	0	0	0	100.000.000	0	0	0	100.000.000	100.000.000	0	
V	**CHI PHÍ THUÊ HẠ TẦNG VẬN HÀNH NỀN TẢNG PHÒNG HỌP KHÔNG GIẤY Q-CABINET (VĂN PHÒNG QUỐC HỘI CHUYỂN GIAO)**	Hệ thống	Hằng năm	2.116.971.450	000	1	1	1	1	0	2.116.971.450	2.116.971.450	2.116.971.450	2.116.971.450	**8.467.885.800**	**8.467.885.800**	0	***Triển khai trước ở cấp tỉnh, mở rộng đến cấp xã sau khi khảo sát và có đề xuất của cấp xã (chi phí thuê dung tính cho 150 tài khoản). Năm 2026 không bố trí; từ năm 2027 tính đủ 12 tháng/năm.***
VI	**ĐÀO TẠO, SỐ HÓA, TƯ VẤN**									**0**	**350.000.000**	**350.000.000**	**350.000.000**	**250.000.000**	**1.300.000.000**	**1.300.000.000**	**0**	
1	Đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cho đại biểu HĐND và công chức Văn phòng	Lớp	Hằng năm	50.000.000	0	2	2	2	2	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	400.000.000	400.000.000	0	*Tổ chức 02 lớp/năm từ năm 2027 theo yêu cầu bồi dưỡng kỹ năng số hằng năm của Đề án.*
2	Số hóa tài liệu kỳ họp, tài liệu lưu trữ	Gói	Một lần, phân kỳ	100.000.000	0	1	1	1	0	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	*Chia đều cho các năm 2027, 2028, 2029, mỗi năm 100 triệu đồng; khối lượng số hóa từng năm theo kế hoạch số hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*
3	Thuê tư vấn, giám sát chất lượng dịch vụ thuê	Gói	Hằng năm	150.000.000	0	1	1	1	1	0	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	600.000.000	600.000.000	0	*Gắn với các hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin, bố trí hằng năm từ năm 2027.*
VII	**NÂNG CẤP TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ ĐẠI BIỂU DÂN CỬ VÀ THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ HỖ TRỢ TUYÊN TRUYỀN HOẠT ĐỘNG CỦA HĐND TỈNH**									**0**	**420.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	**20.000.000**	**480.000.000**	**480.000.000**	**0**	
1	Nâng cấp Trang thông tin điện tử đại biểu dân cử tỉnh Sơn La (giao diện, tương thích thiết bị di động, chức năng tiếp nhận, phản hồi ý kiến cử tri, kết nối Nền tảng điều hành tập trung)	Gói	Một lần	400.000.000	0	1	0	0	0	0	400.000.000	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0	*Thực hiện một lần năm 2027, sau khi Nền tảng điều hành tập trung được khởi tạo.*
2	Thuê dịch vụ công nghệ số hỗ trợ thông tin, tuyên truyền hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh (tài khoản chính thức Zalo OA, Tami OA...)	Năm	Hằng năm	20.000.000	0	1	1	1	1	0	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	80.000.000	80.000.000	0	*Chi thường xuyên, duy trì từ năm 2027 đến năm 2030.*